|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/TT-BTTTT  **DỰ THẢO 2**  **18.3.2022** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông**

**công ích đến năm 2025**

*Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ*[*Luật Đấu thầu*](https://luatvietnam.vn/tai-chinh/luat-ngan-sach-nha-nuoc-2015-96260-d1.html#noidung)*số 43/2013/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;*

*Căn cứ*[*Nghị định số 17/2017/NĐ-CP*](https://luatvietnam.vn/co-cau-to-chuc/nghi-dinh-17-2017-nd-cp-chinh-phu-112453-d1.html#noidung)*ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định* chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

*Thực hiện Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 (sau đây gọi tắt là Chương trình), trừ nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ hỗ trợ máy tính bảng và dịch vụ viễn thông công ích kèm theo thuộc Chương trình thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số …./2022/TT - BTTTT ngày tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương;

2. Các hộ gia đình, thành viên hộ gia đình thuộc hộ nghèo, cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 do Chính phủ quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ); gia đình chính sách người có công và các đối tượng chính sách đặc biệt khác theo quy định của pháp luật .

3. Các doanh nghiệp viễn thông.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tham gia thực hiện, giám sát thực hiện Chương trình.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Điện thoại thông minh (Smartphone) là điện thoại di động sử dụng hệ điều hành dùng cho thiết bị di động cầm tay, ngoài tính năng nghe gọi như điện thoại thông thường còn có các chức năng tương tự như máy tính, có thể cài đặt phần mềm, ứng dụng mở rộng và có khả năng truy cập Internet.

2. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích là số tiền do Chương trình hỗ trợ đối tượng sử dụng từng dịch vụ viễn thông công ích trong một tháng.

3. Khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông là các thôn, bản, làng, ấp, buôn, bon, phum, sóc, đảo có hộ dân sinh sống (gọi chung là thôn) đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 8 Thông tư này.

4. Gia đình chính sách người có công là hộ gia đình có ít nhất một thành viên trong gia đình thuộc đối tượng trực tiếp và đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Các đối tượng chính sách đặc biệt khác là người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật và đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng từ ngân sách địa phương.

6. Xã khu vực III là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo danh sách ban hành kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

7. Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo là các xã được Thủ tướng Chính phủ quyết định theo tiêu chí xác định được quy định tại Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.

8. Xã đảo là các xã được Thủ tướng Chính phủ công nhận theo tiêu chí, điều kiện, thủ tục công nhận xã đảo theo quy định tại Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

9. Huyện đảo, bao gồm các huyện: Cô Tô, **Vân Đồn, Cát Hải, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Hoàng Sa, Lý Sơn, Trường Sa, Phú Quý, Côn Đảo, Kiên Hải và Phú Quốc.**

10. Chủ hộ: Là người đứng tên chủ hộ trong Sổ đăng ký hộ khẩu và trực tiếp ký Đơn đề nghị hỗ trợ điện thoại thông minh hoặc đơn đăng ký nhận hỗ trợ và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thuộc Chương trình.

11. Người thay mặt chủ hộ: Là người có tên trong Sổ hộ khẩu hoặc là người giám hộ theo quy định của pháp luật thay mặt hộ gia đình thực hiện các thủ tục nhận hỗ trợ điện thoại thông minh hoặc đăng ký nhận hỗ trợ và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thuộc Chương trình. Trong trường hợp này, trong Đơn đề nghị hỗ trợ điện thoại thông minh và Đơn đăng ký nhận hỗ trợ và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thuộc Chương trình phải thể hiện thông tin người thay mặt chủ hộ và quan hệ của người này với chủ hộ.

12. Thời điểm xác định doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ tại khu vực khó khăn được hỗ trợ dịch vụ viễn thông là tháng phát sinh hóa đơn thu cước dịch vụ viễn thông đối với thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại khu vực.

**Điều 4. Nguyên tắc thực hiện**

1. Trong phạm vi mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, đảm bảo hỗ trợ thực hiện cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích đúng đối tượng, công bằng theo thứ tự ưu tiên.

2. Hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích đảm bảo không trùng lặp với các chương trình, đề án, dự án khác.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình chính sách người có công hoặc gia đình có đối tượng chính sách đặc biệt khác được ưu tiên hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.

4. Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội, khu vực biển, đảo được ưu tiên hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.

5. Đảm bảo công khai, dân chủ về đối tượng được hỗ trợ; đảm bảo vai trò giám sát của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội tại cơ sở.

**Chương II**

**DANH MỤC, CHẤT LƯỢNG, GIÁ DỊCH VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

**Điều 5. Danh mục dịch vụ viễn thông công ích**

1. Dịch vụ viễn thông bắt buộc bao gồm:

a) Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn, gồm: Dịch vụ điện thoại, truyền dữ liệu qua vệ tinh; dịch vụ nhắn tin qua mạng thông tin di động mặt đất;

b) Dịch vụ viễn thông di động hàng hải (qua hệ thống đài thông tin duyên hải) phục vụ các sự kiện tìm kiếm, cứu nạn trên biển;

c) Dịch vụ viễn thông phục vụ liên lạc khẩn cấp đến các số 113, 114,115;

d) Dịch vụ viễn bắt buộc khác theo quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Dịch vụ viễn thông phổ cập, bao gồm:

a) Dịch vụ viễn thông cố định, gồm:

- Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định (qua đường truyền dẫn cáp quang).

- Dịch vụ truyền số liệu (truyền dẫn cáp quang, truyền dẫn viba, truyền dẫn vệ tinh) để kết nối từ đất liền ra các đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.

b)  Dịch vụ thông tin di động mặt đất, gồm:

- Dịch vụ điện thoại.

- Dịch vụ truy nhập Internet.

- Dịch vụ nhắn tin.

c) Dịch vụ viễn thông di động hàng hải (dịch vụ điện thoại) để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên tàu, thuyền;

d) Dịch vụ viễn phổ cập khác theo quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 6. Tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích**

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc

a) QCVN 36:2015/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất;

b) QCVN 35:2019/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất.

2. Tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông phổ cập

a) Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất: Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2019/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

b) Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng thông tin di động mặt đất: Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 81:2019/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất.

c) Chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng thông tin di động: Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36:2015/BTTTT: Dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất.

**Điều 7. Giá dịch vụ viễn thông công ích và doanh thu dịch vụ viễn thông công ích**

1. Giá dịch vụ viễn thông công ích theo quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Doanh thu của doanh nghiệp viễn thông nhận được từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do Chương trình tài trợ là doanh thu dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

**Chương III**

**HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

**Mục 1**

**KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**Điều 8. Khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông**

1. Khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông, là các thôn, làng, bản, ấp, bun, bon, phum, sóc (gọi chung là thôn) đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Thôn thuộc các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo và khu vực doanh nghiệp không có khả năng kinh doanh hiệu quả theo cơ chế thị trường;

b) Đến 31 tháng 12 năm 2020 chưa có dịch vụ viễn thông di động mặt đất hoặc dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất hoặc chưa có cả hai dịch vụ này.

2. Danh sách khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông đến năm 2025 tại Phụ lục số 08 và Phụ lục số 09 kèm theo Thông tư này.

**Mục 2**

**HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

**Điều 9. Phương thức hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông**

1. Doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ viễn thông di động mặt đất, dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông với chất lượng dịch vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này được Chương trình hỗ trợ để bù đắp một phần chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo các phương thức quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Đặt hàng doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Thực hiện đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất, dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 6 năm 2022 theo danh sách do Bộ Thông và Truyền thông công bố theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

b) Thời điểm tính hỗ trợ: Từ khi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, nhưng không sớm hơn tháng 01 năm 2022;

c) Thời gian hỗ trợ: Từ thời điểm tính hỗ trợ đến hết năm 2025;

d) Kỳ tính hỗ trợ: Theo quý;

đ) Mức hỗ trợ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và được chia thành 02 trường hợp:

- Mức hỗ trợ trong trường hợp doanh nghiệp thiết lập mới trạm BTS để cung cấp dịch vụ ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông.

- Mức hỗ trợ trong trường hợp doanh nghiệp nâng cấp các trạm BTS hiện có để cung cấp dịch vụ đến khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông.

3. Đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Thực hiện đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu đối với các gói thầu dự án đầu tư phát triển sử dụng vốn nhà nước để lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất, dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông từ tháng 7 năm 2022 trở đi theo danh sách do Bộ Thông và Truyền thông công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

c) Thời điểm tính hỗ trợ từ khi doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ cho người sử dụng đến hết năm 2025.

d) Thời gian hỗ trợ: Từ thời điểm tính hỗ trợ đến hết năm 2025;

đ) Kỳ tính hỗ trợ: Theo quý.

e) Mức hỗ trợ theo kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Giao kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Trường hợp không thực hiện được các phương thức cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông lựa chọn doanh nghiệp viễn thông và giao kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Doanh nghiệp được giao kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, phê duyệt và triển khai thực hiện theo quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích bao gồm kết quả khảo sát, đánh giá hiện trạng, sự cần thiết phổ cập dịch vụ viễn thông, phạm vi, quy mô phát triển hạ tầng, mạng lưới cung cấp dịch vụ, giải pháp kỹ thuật, dự kiến phát triển dịch vụ, tổ chức triển khai, tiến độ thực hiện và các kiến nghị liên quan.

c) Doanh nghiệp được giao kế hoạch có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện, khối lượng, giá trị dịch vụ hoàn thành, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam nghiệm thu, thanh toán và lập báo cáo quyết toán theo quy định.

5. Quy trình, thủ tục xác định đối tượng được Chương trình hỗ trợ

a) Doanh nghiệp cung viễn thông công ích được Bộ Thông tin và Truyền thông lựa chọn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, lập danh sách các điểm được hỗ trợ từ Chương trình theo Mẫu số *03/DS BTS và* Mẫu số *04/DS Node* Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh Bạc Liêu (sau đây gọi chung là Sở Thông tin và Truyền thông) xác nhận, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cùng hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán quý thứ nhất;

b) Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh tăng hoặc giảm đối tượng, doanh nghiệp thực hiện lập danh sách các đối tượng tăng, giảm theo Mẫu số *03/DS BTS và* Mẫu số *04/DS Node* Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cùng hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán hàng quý;

c) Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ báo cáo của doanh nghiệp thực hiện xác nhận danh sách các điểm được Chương trình hỗ trợ chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

**Điều 10. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng tại các điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng do doanh nghiệp thành lập**

1. Mục đích hỗ trợ:Cung cấp cho nhân dân sử dụng miễn phí dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại các điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng do doanh nghiệp thành lập và duy trì (sau đây gọi là điểm cung cấp dịch vụ).

2. Phạm vi địa bàn hỗ trợ: Các điểm cung cấp dịch vụ tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo. Mỗi xã có ít nhất 01 điểm.

3. Đối tượng sử dụng dịch vụ: Người dân có nhu cầu.

4. Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng dịch vụ

Điểm cung cấp dịch vụ quy định tại Điều này phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Số lượng máy tính được kết nối truy nhập mạng Internet băng rộng cố định đồng thời: Tối thiểu 03 máy/điểm;

b) Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại các điểm cung cấp dịch vụ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

c) Thời gian phục vụ (giờ mở cửa) tại các điểm cung cấp dịch vụ: 08 giờ/ngày theo giờ làm việc hành chính tại địa phương, từ thứ Hai đến thứ Bảy hằng tuần (trừ ngày nghỉ lễ).

d) Khu vực lắp đặt máy tính và trang thiết bị phục vụ truy nhập Internet: Đảm bảo an ninh, an toàn, phòng chống cháy, nổ; đảm bảo các điều kiện thích hợp về ánh sáng, độ ẩm, nhiệt độ; đảm bảo diện tích đủ rộng cho người dân có nhu cầu có thể tiếp cận, sử dụng dịch vụ thuận tiện.

5. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Chương trình hỗ trợ một phần các chi phí cung cấp dịch vụ, bao gồm: Chi phí khấu hao tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, chi phí sử dụng điện năng, chi phí quản lý, cước dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất;

b) Mức hỗ trợ: Theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Phương thức hỗ trợ: Đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

7. Quy trình, thủ tục xác định điểm cung cấp dịch vụ được Chương trình hỗ trợ:

a) Doanh nghiệp được Bộ Thông tin và Truyền thông lựa chọn đặt hàng cung cấp dịch vụ lập danh sách các điểm cung cấp dịch vụ theo Mẫu số *05/DS ICC* Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông cùng với hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán quý thứ nhất;

b) Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh tăng (do doanh nghiệp thiết lập mới) hoặc giảm (do sáp nhập, giải thể, ngừng hoạt động, …) các điểm cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp thực hiện lập danh sách các điểm tăng, giảm theo Mẫu số *05/DS ICC* Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông cùng hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán hàng quý;

c) Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ báo cáo của doanh nghiệp thực hiện xác nhận danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trên địa bàn chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

**Điều 11. Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truyền số liệu kết nối thông tin với các đảo, nhà giàn trên biển**

1. Phạm vi hỗ trợ:

a) Các đảo;

b) Các huyện đảo theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Thông tư này;

c) Nhà giàn trên biển.

2. Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

3. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ một phần chi phí thuê đường truyền dẫn (cáp quang, vệ tinh, viba số) để kết nối thông tin, truyền số liệu với các đảo, nhà giàn trên biển.

4. Phương thức hỗ trợ: Đặt hàng doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông truyền số liệu kết nối thông tin với các đảo, nhà giàn trên biển.

5. Kỳ tính hỗ trợ: Kỳ tính hỗ trợ theo tháng, kỳ báo cáo thanh toán theo quý;

6. Mức hỗ trợ: Theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

7. Quy trình, thủ tục xác định đối tượng được Chương trình hỗ trợ:

a) Doanh nghiệp được Bộ Thông tin và Truyền thông lựa chọn đặt hàng cung cấp dịch vụ lập danh sách các đảo, huyện đảo, nhà giàn theo Mẫu số *08/DS-TD* Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông cùng với hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán quý thứ nhất;

b) Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh tăng hoặc giảm đối tượng, doanh nghiệp thực hiện lập danh sách các đối tượng tăng, giảm báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông cùng hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán hàng quý;

c) Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ báo cáo của doanh nghiệp thực hiện xác nhận danh sách các đối tượng được Chương trình hỗ trợ trên địa bàn chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

**Chương IV**

**HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

**Mục 1**

**HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG BẮT BUỘC**

**Điều 12. Đối tượng, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc**

1. Tất cả các thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc được Chương trình hỗ trợ sử dụng miễn phí.

2. Dịch vụ viễn thông bắt buộc do Chương trình hỗ trợ được tính theo phút lưu lượng liên lạc.

3. Mức hỗ trợ: Theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Phương thức thực hiện: Nhà nước đặt hàng các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ.

6. Các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc cho người sử dụng, đảm bảo chất lượng dịch vụ theo quy định;

b) Lập kế hoạch, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt làm căn cứ đặt hàng;

c) Báo cáo thực hiện về sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc đã thực hiện, chi phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ (theo mức hỗ trợ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định) để được thanh toán kinh phí theo quy định tại Thông tư này.

**Mục 2**

**HỖ TRỢ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH**

**Điều 13. Điều kiện nhận hỗ trợ điện thoại thông minh**

Đối tượng được nhận hỗ trợ điện thoại thông minh từ Chương trình phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

1. Là hộ nghèo, hộ cận nghèo; ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo là gia đình chính sách người có công và gia đình có các đối tượng chính sách đặc biệt khác có nhu cầu hỗ trợ.

2. Hộ gia đình chưa được hỗ trợ máy tính bảng (bao gồm từ các chương trình này và các chương trình, đề án khác) từ năm 2021 đến thời điểm đề nghị hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh.

**Điều 14. Tiêu chí ưu tiên trong hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh**

1. Thực hiện theo thứ tự ưu tiên về địa bàn cư trú và ưu tiên về hộ gia đình quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Thứ tự ưu tiên về địa bàn cư trú:

a) Xã khu vực III;

b) Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

c) Xã đảo, huyện đảo;

d) Các xã còn lại.

3. Thứ tự ưu tiên đối với hộ gia đình

a) Hộ nghèo đồng thời là gia đình chính sách xã hội hoặc hộ gia đình có đối tượng chính sách đặc biệt khác;

b) Hộ nghèo;

c) Hộ cận nghèo đồng thời là gia đình chính sách xã hội hoặc có đối tượng chính sách đặc biệt khác;

d) Hộ cận nghèo.

**Điều 15. Nguyên tắc phân bổ số đối tượng được hỗ trợ điện thoại thông minh cho các tỉnh**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông căn cứ số lượng đối tượng được hỗ trợ điện thoại thông minh của Chương trình thực hiện phân bổ và thông báo cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) trên cơ sở các tiêu chí:

a) Tiêu chí 1: Số lượng hộ nghèo của từng tỉnh;

b) Tiêu chí 2: Số lượng hộ cận nghèo của từng tỉnh;

c) Tiêu chí 3: Số đối tượng là người đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

d) Tiêu chí 4: Địa bàn xã theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

2. Công thức phân bổ số lượng đối tượng được hỗ trợ điện thoại thông minh cho các tỉnh như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng đối tượng được hỗ trợ điện thoại thông minh phân bổ cho từng tỉnh | = | Tổng số đối tượng được hỗ trợ điện thoại thông minh của Chương trình | x | Số hộ nghèo, hộ cận nghèo quy đổi của từng tỉnh |
| Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo quy đổi của toàn quốc |

Trong đó:

a) Tổng số đối tượng được hỗ trợ điện thoại thông minh của Chương trình là 400.000 đối tượng;

b) Số hộ nghèo, hộ cận nghèo quy đổi của từng tỉnh được xác định như sau:

Số hộ nghèo, hộ cận nghèo quy đổi của từng tỉnh = Số hộ nghèo quy đổi (HNqđt) + Số hộ cận nghèo quy (HCNqđt)

- HNqđt = (HNkv1 x HSkv1 + … + HNkv4 x HSkv4) x HShn x HScsxh

- HCNqđt = (HCNkv1 x HSkv1 + … + HCNkv4 x HSkv4) x HShcn x HScsxh

Trong đó:

+ HNqđt: Là số hộ nghèo quy đổi của 01 tỉnh.

+ HCNqđt: Là số hộ cận nghèo quy đổi của 01 tỉnh.

+ HNkvi: Là số hộ nghèo của khu vực ưu tiên thứ i theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

+ HCNkvi: Là số hộ nghèo của khu vực ưu tiên thứ i theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

+ HSkvi: Là hệ số ưu tiên của khu vực i quy định tại điểm d khoản này.

+ HShn: Là hệ số ưu tiên phân bổ đối với hộ nghèo quy định tại điểm c khoản này.

+ HShcn: Là hệ số ưu tiên phân bổ đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm c khoản này.

+ HScsxh: Là hệ số ưu tiên phân bổ đối với các gia đình chính sách xã hội quy định tại điểm đ khoản này.

c) Hệ số ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí hộ** | **Hệ số** |
| Hộ nghèo | 2,0 |
| Hộ cận nghèo | 1,5 |

Trong đó, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo và được phân chia theo từng địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

d) Hệ số ưu tiên khu vực được xác định theo bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Khu vực** | **Hệ số** |
| Xã khu vực III | 2,5 |
| Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 2,0 |
| Xã đảo, huyện đảo | 1,5 |
| Các xã còn lại | 1,0 |

đ) Hệ số ưu tiên gia đình chính sách người có công của từng tỉnh được chia theo quy mô đối tượng theo bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Quy mô đối tượng** | **Hệ số** |
| Dưới 500.000 đối tượng | 1,0 |
| Từ 500.000 đối tượng đến dưới 1 triệu đối tượng | 1,1 |
| Từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đối tượng | 1,3 |
| Từ 2 triệu đối tượng trở lên | 1,5 |

Trong đó, số đối tượng chính sách người có công của từng tỉnh là số đối tượng đang hưởng trợ cấp theo Pháp lênh ưu đãi người có công tháng 12 năm 2021 do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cung cấp.

**Điều 16. Phân bổ đối tượng được hỗ trợ điện thoại thông minh tại địa phương**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ số đối tượng được hỗ trợ điện thoại thông minh của địa phương do Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ, có trách nhiệm:

1. Quyết định tiêu chí, thứ tự ưu tiên, cách phân bổ, số đối tượng được hỗ trợ điện thoại thông minh phân bổ và thông báo cho các xã phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Quy định trình tự, thủ tục, cách xác định lựa chọn hộ gia đình được hỗ trợ điện thoại thông minh tại địa phương; đảm bảo đúng đối tượng và không trùng lặp với với việc nhận hỗ trợ máy tính bảng của Chương trình này và các chương trình, đề án, dự án khác.

3. Trên cơ sở kết quả xét chọn tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách hộ gia đình được hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp viễn thông liên quan trên địa bàn để phối hợp thực hiện theo Mẫu số *02/DS HN, HCN, CS* Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 17. Hình thức, mức hỗ trợ, phương thức thực hiện**

1. Hình thức hỗ trợ: Bằng tiền

2. Mức hỗ trợ: 500.000 đồng/hộ (không phân biệt hộ nghèo, hộ cận nghèo; không phân biệt địa bàn hộ gia đình cư trú).

3. Hộ gia đình tự lựa chọn, quyết định mua điện thoại thông minh từ nguồn kinh phí Chương trình hỗ trợ và nguồn kinh phí bổ sung của gia đình.

4. Phương thức thực hiện: Đặt hàng doanh nghiệp viễn thông thực hiện hỗ trợ hộ gia đình trang bị điện thoại thông minh. Hộ gia đình được hỗ trợ có thể lựa chọn nhận hỗ trợ thông qua:

a) Trừ dần vào chi phí sử dụng dịch vụ viễn thông phát sinh vượt số kinh phí được Chương trình hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập cho hỗ gia đình;

b) Nhận tiền mặt (một lần) trực tiếp từ doanh nghiệp do hộ gia đình đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất (đăng ký khi làm Đơn đề nghị hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh).

**Điều 18. Thủ tục, hồ sơ thực hiện hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh và dịch vụ viễn thông công ích kèm theo**

1. Hộ gia đình được hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh cung cấp cho doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích các thủ tục sau:

a) Đơn đề nghị được hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích của hộ gia đình, có xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã theo Mẫu số 01/ĐK-ĐT,DV-HGĐ, Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản phô tô Chứng minh thư hoặc Căn cước công dân của chủ hộ hoặc người đại diện hộ gia đình nhận hỗ trợ (Có bản chính để đối chiếu);

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích có trách nhiệm:

a) Rà soát các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này với danh sách được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và chi trả tiền hỗ trợ hộ gia đình được hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh và cung cấp sử dụng dịch vụ viễn thông công ích kèm theo khi có đủ các điều kiện theo quy định, đồng thời:

a) Lập Biên bản chi trả, tiếp nhận tiền hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh giữa doanh nghiệp được hộ nhận hỗ trợ đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại doanh nghiệp theo Mẫu số *12c/BC*, Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp chi trả kinh phí hỗ trợ một lần, người nhận tiền hỗ trợ ký vào Phiếu chi do doanh nghiệp lập khi nhận tiền hỗ trợ;

c) Trường hợp trừ dần tiền hỗ trợ vào chi phí sử dụng dịch vụ viễn thông, hằng tháng doanh nghiệp phải thông báo cho chủ thuê bao các thông tin sau:

- Số tiền được hỗ trợ.

- Số tiền trừ trong tháng.

- Tổng số tiền đã trừ.

- Số tiền hỗ trợ còn lại.

3. Thu nhập của hộ gia đình do được nhận hỗ trợ điện thoại thông minh của Chương trình (bao gồm cả hình thức sử dụng để trả chi phí sử dụng dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp), không phải là doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp viễn thông.

**Mục 3**

**HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP**

**CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

**Điều 19. Đối tượng được hỗ trợ**

Đối tượng được Chương trình hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập quy định tại mục này là:

1. Các hộ nghèo, hộ cận nghèo được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo chuẩn nghèo đa chiều do Chính phủ quy định trong giai đoạn 2021-2025 (không phân biệt địa bàn cư trú, không phân biệt hình thức thuê bao (trả trước, trả sau) sử dụng dịch vụ).

2. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo là gia đình chính sách người có công.

**Điều 20. Quy trình, thủ tục, hồ sơ xác định hộ gia đình được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập**

1. Hộ gia đình thuộc đối tượng quy định tại Điều 19 Thông tư này được Chương trình hỗ trợ sử dụng một trong hai dịch vụ viễn thông phổ cập sau (nếu tại địa bàn cư trú đã có các dịch vụ này):

a) Dịch vụ viễn thông di động mặt đất (bao gồm hình thức trả trước, trả sau);

b) Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo và khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông.

2. Hồ sơ, thủ tục hộ gia đình gửi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông công ích bao gồm:

a) Đơn đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số *01/ĐK-ĐT, DV-HGĐ* và Mẫu số 02/ĐK-DV-HGĐ Phụ lục số 01 ban hành kèm Thông tư này;

b) Bản phô tô Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 đang trong thời gian chưa thoát nghèo, cận nghèo (có bản chính kèm theo để đối chiếu).

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tiếp nhận hồ sơ đăng ký của hộ gia đình có trách nhiệm:

a) Rà soát, đối chiếu hồ sơ đăng ký của hộ gia đình với hồ sơ, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này và đúng đối tượng quy định tại Điều 19 Thông tư này, thực hiện các thủ tục hỗ trợ sử dụng dịch vụ cho hộ gia đình từ tháng tiếp theo tháng hộ gia đình đăng ký;

b) Lập danh sách hộ gia đình được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số *13a/BC* Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cùng hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ quý thứ nhất. Từ quý thứ hai, doanh nghiệp lập danh sách các hộ gia đình được hỗ trợ tăng, giảm theo Mẫu số *13b/BC* Phụ lục số 04 ban hành theo Thông tư này và danh sách hộ gia đình có nguyện vọng thay đổi sử dụng dịch vụ theo quy định tại Điều 23 Thông tư này, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cùng hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ hàng quý.

**Điều 21. Mức hỗ trợ, từ điểm bắt đầu hỗ trợ sử dụng dịch vụ**

1. Mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và được quy định bằng số tiền hỗ trợ cụ thể hàng tháng; Ưu tiên về mức hỗ trợ dịch vụ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo là gia đình chính sách sách người có công.

2. Thời điểm tính hỗ trợ:

a) Đối với hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động: Thời điểm hỗ trợ là bắt đầu từ khi doanh nghiệp hòa mạng cho thuê bao đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ;

b) Đối với hỗ trợ sử dụng truy nhập Internet băng rộng: Thời điểm tính hỗ trợ là tháng tiếp theo tháng doanh nghiệp làm thủ tục đăng ký cho thuê bao đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ.

**Điều 22. Phương thức hỗ trợ**

Nhà nước hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập thực hiện theo phương thứcđặt hàng doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ.

**Điều 23. Trường hợp hộ gia đình có nguyện vọng thay đổi nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích**

1. Hộ gia đình được hỗ trợ từ Chương trình để sử dụng dịch vụ viễn thông công ích chỉ được thay đổi nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi nhận hỗ trợ sử dụng một trong hai loại dịch vụ viễn thông phổ cập quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này của cùng một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ;

b) Thay đổi nhận hỗ trợ dịch vụ viễn thông phổ cập của doanh nghiệp khác khi thay đổi địa bàn cư trú, mà tại địa bàn cư trú mới doanh nghiệp hộ gia đình đã đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn công ích không cung cấp loại dịch vụ này.

2. Quy trình, thủ tục đối với trường hợp hộ gia đình có nguyện vọng thay đổi nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

a) Hộ gia đình có nguyện vọng thay đổi sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại điểm a khoản này làm Đơn đề nghị thay đổi sử dụng dịch vụ theo Mẫu số *04a/ĐHT-HGĐ* Phụ lục số 01 ban hành kèm Thông tư này gửi doanh nghiệp viễn thông đang cung cấp dịch vụ;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện thủ tục điều chỉnh hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo nguyện vọng của hộ gia đình từ tháng tiếp theo tháng hộ gia đình đề nghị; đồng thời, lập danh sách các hộ gia đình có thay đổi sử dụng dịch vụ theo Mẫu số *13b/BC* và Mẫu số *14b/BC* Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cùng hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán hàng quý.

3. Quy trình, thủ tục đối với trường hợp hộ gia đình có nguyện vọng thay đổi nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Hộ gia đình làm Đơn đề nghị ngừng hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số *05/NHT-DV-HGĐ* Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi doanh nghiệp viễn thông đang cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; đồng thời, làm Đơn đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và các hồ sơ đăng ký sử dụng dịch vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này gửi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích mới do hộ gia đình lựa chọn;

b) Đối với doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông công ích: Thực hiện thủ tục ngừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo nguyện vọng của hộ gia đình từ tháng tiếp theo tháng hộ gia đình đề nghị ngừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ. Đồng thời, lập danh sách các hộ gia đình ngừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo theo Mẫu số *13b/BC* và Mẫu số *14b/BC* Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cùng hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán hàng quý;

c) Đối với danh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích mới được hộ gia đình lựa chọn: Thực hiện rà soát, làm thủ tục hỗ trợ sử dụng dịch vụ cho hộ gia đình từ tháng tiếp theo tháng hộ gia đình có đơn đăng ký và lập danh sách hộ gia đình được hỗ trợ dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 20.

**Điều 24. Dừng hỗ trợ**

1. Dừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với hộ gia đình khi:

a) Hộ gia đình đã được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, thoát cận nghèo. Trong trường hợp này, Chương trình dừng hỗ trợ từ quý tiếp theo quý hộ gia đình được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, thoát cận nghèo;

b) Hộ gia đình không còn nhu cầu được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập (bao gồm trường hợp không có thành viên hộ gia đình có khả năng sử dụng dịch vụ viễn thông). Trong trường hợp này, doanh nghiệp đề nghị đưa ra khỏi danh sách hộ được Chương trình hỗ trợ từ tháng thứ 4 nếu trong 3 tháng liên lục trước đó thuê bao không phát sinh lưu lượng sử dụng dịch vụ;

c) Hộ gia đình đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông công ích từ 02 doanh nghiệp khác nhau trở lên hoặc 02 dịch vụ viễn thông phổ cập được Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam rà soát, phát hiện khi thực hiện nghiệm thu hàng quý. Trong trường hợp này, Quỹ thông báo cho các doanh nghiệp dừng cung cấp dịch vụ và không thực hiện hỗ trợ cho hộ gia đình cho đến thời điểm hộ gia đình thực hiện lại việc đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại 01 doanh nghiệp hoặc hỗ trợ sử dụng 01 dịch vụ viễn thông phổ cập như đăng ký lần đầu theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp cho Sở Thông tin và Truyền thông, Bộ Thông tin và Truyền thông danh sách hộ gia đình được cấp có thẩm quyền đã công nhận thoát nghèo, thoát cận nghèo tại địa phương khi công nhận danh sách;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn danh sách hộ gia đình được công nhận thoát nghèo, thoát cận nghèo tại địa phương ngay khi có văn bản công nhận.

3. Doanh nghiệp viễn thông căn cứ danh sách do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi, dừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với hộ gia đình ra khỏi danh sách hộ nghèo hộ cận nghèo.

**Mục 4**

**HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI**

**Điều 25. Đối tượng hỗ trợ**

Đối tượng được Chương trình hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập thông tin di động hàng hải (cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá) là tất cả các ngư dân đánh bắt hải sản trên biển.

**Điều 26. Quy trình, thủ tục, hồ sơ xác định đối tượng được hỗ trợ**

1. Chủ tàu cá lập và gửi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải các hồ sơ, thủ tục để đăng ký sử dụng dịch vụ gồm:

a) Đơn đăng ký sử dụng và nhận hỗ trợ theo Mẫu số *07/ĐK-DV-ND* Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản phô tô Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá của cơ quan có thẩm quyền cấp (Có bản chính để đối chiếu).

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiếp nhận, đối chiếu hồ sơ của chủ tàu cá, thực hiện thủ tục cung cấp dịch vụ từ thời điểm chủ tàu cá đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ và lập Danh sách chủ tàu cá đủ điều kiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua đài duyên hải theo Mẫu số *07/DS-DĐHH* Phụ lục số 01 gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cùng hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán lần đầu.

3. Trong quá trình thực hiện có phát sinh tăng, giảm đối tượng được hỗ trợ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thực hiện thủ tục cung cấp hoặc dừng dịch vụ cho các chủ tàu cá; đồng thời, lập danh sách tăng, giảm theo Mẫu số *07/DS-DĐHH* Phụ lục số 01 ban hành kèm Thông tư này gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cùng hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán hàng quý.

**Điều 27. Mức hỗ trợ**

Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với ngư dân đánh bắt hải sản trên biển theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 28. Phương thức hỗ trợ**

Nhà nước hỗ trợ ngư dân đánh bắt hải sản trên biển sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập thực hiện theo phương thứcđặt hàng doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ.

**Mục 5**

**HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, TRẠM Y TẾ XÃ VÀ ĐIỂM ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHỤC VỤ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**Điều 29. Đối tượng hỗ trợ**

Chương trình hỗ trợ cung cấp cho người dân sử dụng miễn phí dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo thông qua các điểm cung cấp dịch vụ sau:

1. Cơ sở giáo dục mầm non

2. Cở sở giáo dục phổ thông.

3. Trạm y tế xã.

4. Điểm ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi chung là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi).

**Điều 30. Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng dịch vụ**:

1. Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại các điểm cung cấp dịch vụ quy định tại Điều 29 Thông tư này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

2. Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng điểm cung cấp dịch vụ quy định tại khoản 4 Điều 29 Thông tư này theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 31. Nội dung, mức, thời gian và phương thức hỗ trợ**

1. Nội dung hỗ trợ: Chương trình hỗ trợ cước truy nhập Internet băng rộng cố định.

2. Mức hỗ trợ: Theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Thời gian hỗ trợ: Từ khi doanh nghiệp thực hiện cung cấp dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ đến hết năm 2025.

4. Phương thức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ cung cấp cho người dân sử dụng miễn phí dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại các điểm cung cấp dịch vụ quy định tại Điều 29 Thông tư này thực hiện theo phương thứcđặt hàng doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ.

**Điều 32. Quy trình, thủ tục xác nhận đối tượng được hỗ trợ**

1. Thủ trưởng các đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 29 và Thủ trưởng đơn vị quản lý điểm cung cấp dịch vụ quy định tại khoản 4 Điều 29 Thông tư này lập Đơn đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số *03/ĐK-DV-TC* Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này gửi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do đơn vị lựa chọn.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ căn cứ Đơn đăng ký của các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này lập Danh sách các điểm được hỗ trợ theo Mẫu số *06/DS-TC* Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cùng với hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán lần đầu.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh tăng hoặc giảm đối tượng hoặc thay đổi tốc độ truy nhập Internet, doanh nghiệp thực hiện lập danh sách các đối tượng có thay đổi báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông cùng với hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán hàng quý. Trong trường hợp này, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thủ tục đăng ký sử dụng hoặc ngừng cung cấp dịch vụ hoặc thay đổi tốc độ truy nhập Internet cho các đối tượng tử tháng tiếp theo tháng có phát sinh thay đổi.

4. Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ báo cáo của doanh nghiệp thực hiện xác nhận danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trên địa bàn chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

**Chương V**

**THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN VỀ CHƯƠNG TRÌNH;**

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VÀ**

**KIỂM TRA, GIÁM SÁT THỰC HIỆN**

**Điều 33. Thông tin, tuyên truyền về Chương trình**

1. Thông tin, tuyên truyền về Chương trình là hoạt động cung cấp các thông tin thiết yếu trong lĩnh vực viễn thông, góp phần nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận trong xã hội và phục vụ giám sát thực hiện Chương trình của các cơ quan, tổ chức và người dân, nhất là đối với các đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Nội dung thông tin, tuyên truyền

a) Tuyền truyền về chính sách phát triển viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của nhà nước;

b) Tuyên truyền về nội dung Chương trình và tình hình thực hiện Chương trình tại các doanh nghiệp, địa phương;

c) Tuyên truyền về công tác quản lý dịch vụ viễn thông công ích;

d) Tuyên truyền về đóng góp của hoạt động viễn thông nói chung và cung cấp dịch vụ viễn thông công ích nói riêng đối với việc thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và đối với công tác giảm nghèo;

3. Hình thức thông tin, tuyên truyền:

a) Tuyên truyền trên sản phẩm báo chí;

b) Tuyên truyền thông qua các ấn phẩm truyền thông; sản phẩm nội dung số cung cấp cho hộ gia đình;

c) Thông qua các hình thức quảng bá tại các điểm giao dịch của các doanh nghiệp viễn thông; sổ tay quản lý;

d) Thông qua hoạt động thông tin cơ sở và các sự kiện được tổ chức tại địa bàn dân cư.

4. Ngôn ngữ thực hiện: Tiếng Việt, Tiếng dân tộc thiểu số.

5. Phương thức thực hiện

a) Đặt hàng đối với hoạt động thông tin, tuyên truyền đã có định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá dịch vụ được cấp có thẩm quyền ban hành và thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

b) Đấu thầu cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

**Điều 34. Hướng dẫn các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích**

1. Nội dung hướng dẫn:

a)Hướng dẫn các đối tượng được Chương trình hỗ trợ thiết bị đầu cuối, được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích khai thác thông tin;

b) Hướng dẫn hộ nghèo, hộ cận nghèo quản lý thuê bao và quản lý sử dụng dịch vụ viễn thông công ích đúng mục đích, hiệu quả;

2. Hình thức thực hiện:

a) Xuất bản, phổ biến các tài liệu in, ấn phẩm in;

b) Sản phẩm nội dung số;

c) Tin nhắn viễn thông đến thuê bao đang sử dụng dịch vụ viễn thông công ích các thông tin cần thiết liên quan đến quyền lợi, trách nhiệm trong sử dụng dịch vụ của chủ thuê bao.

3. Phương thức thực hiện: Đặt hàng, đấu thầu lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp thực hiện.

**Điều 35. Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình tại các doanh nghiệp, tại địa phương hằng năm và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp viễn thông thực hiện.

2. Nội dung kiểm tra giám sát thực hiện:

a) Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình;

b) Kiểm tra, giám sát tình thực hiện các chính sách hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;

c) Kiểm tra việc thực hiện trình tư, thủ tục trong quản lý;

d) Đánh giá tác động của Chương trình.

3. Hình thức tổ chức thực hiện:

a) Thông qua hệ thống báo cáo của các địa phương; các doanh nghiệp viễn thông và của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

b) Tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

**Chương VI**

**CÔNG TÁC KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

**Mục 1**

**LẬP KẾ HOẠCH, DỰ TOÁN CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

**Điều 36. Căn cứ lập kế hoạch, dự toán kinh phí**

1. Danh sách khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông công ích do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2. Danh sách hộ gia đình được hỗ trợ điện thoại thông minh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, số hộ được đưa ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo từng địa phương.

4. Tình hình cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc của doanh nghiệp.

5. Tình hình phát triển cung cấp dịch vụ viễn thông công ích ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp; tình hình thực hiện các gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông công ích ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp.

6. Giá dịch vụ viễn thông công công ích do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định.

7. Mức hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ vụ viễn thông công ích do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

8. Các quy định liên quan khác.

**Điều 37. Nội dung, thời hạn, biểu mẫu lập kế hoạch, dự toán cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích**

1. Kế hoạch, dự toán hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, gồm:

a) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông;

b) Kế hoạch, dự toán thực hiện các gói thầu cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông;

c) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông;

d) Kế hoạch, dự toán thực hiện các gói thầu cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông;

đ) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch truy nhập Internet băng rộng tại các điểm truy nhập interenet công cộng do doanh nghiệp thành lập;

e) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ truyền số liệu kết nối với các đảo, nhà giàn trên biển.

2. Kế hoạch, dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, gồm:

a) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc;

b) Kế hoạch, dự toán hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh;

c) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo;

d) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định cho hộ nghèo, hộ cận nghèo;

đ) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải (cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá);

e) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại các cơ sở giáo dục mầm non;

g) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại các cơ sở giáo dục phổ thông;

h) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại các trạm y tế xã;

i) Kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại các điểm ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Các kế hoạch khác:

a) Kế hoạch, dự toán đặt hàng (hoặc đấu thầu) cung cấp dịch vụ thông tin, tuyên truyền về Chương trình;

b) Kế hoạch, dự toán đặt hàng (hoặc đấu thầu) hướng dẫn thực hiện Chương trình;

c) Kế hoạch, dự toán kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình.

4. Hồ sơ kế hoạch, dự toán:

a) Hệ thống biểu mẫu kế hoạch, dự toán: Tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo thuyết minh kế hoạch, dự toán của doanh nghiệp.

5. Thời hạn báo cáo kế hoạch, dự toán:

a) Các kế hoạch, dự toán năm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này do các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 38 Thông tư này lập và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 30 tháng 9 năm báo cáo;

b) Kế hoạch, dự toán thực hiện cả Chương trình nêu quy định khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này do các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 38 Thông tư này lập và gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 30 tháng 7 năm 2022.

**Điều 38. Trách nhiệm trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch, dự toán**

1. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

a) Công ty TNHH một thành viên Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam: Lập các kế hoạch, dự toán quy định tại điểm a và điểm đ khoản 2 Điều 37 do doanh nghiệp cung cấp;

b) Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khác: Lập đầy đủ các kế hoạch, dự toán do doanh nghiệp thực hiện.

2. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

a) Đối với kế hoạch, dự toán quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37: Căn cứ báo cáo đề xuất kế hoạch của các doanh nghiệp, rà soát, tổng hợp và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 30 tháng 10 hàng năm đối với kế hoạch, dự toán thực hiện năm và trước 30 tháng 9 năm 2022 đối với kế hoạch, dự toán thực hiện cả Chương trình.

b) Đối với kế hoạch, dự toán quy định tại khoản 3 Điều 37: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam lập và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 30 tháng 10 hàng năm đối với kế hoạch, dự toán thực hiện năm và trước 30 tháng 9 năm 2022 đối với kế hoạch, dự toán thực hiện cả Chương trình.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông:

Giao đơn vị chuyên môn trực thuộc thẩm định và trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt kế hoạch, dự toán chậm nhất trong 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam báo cáo.

**Điều 39. Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ điện thoại thông minh và các hợp đồng khác thuộc nhiệm vụ của Chương trình**

1. Nội dung chủ yếu của hợp đồng

a) Tên dịch vụ;

b) Số lượng, khối lượng sản phẩm dịch vụ;

c) Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ;

d) Phạm vi triển khai, đối tượng thụ hưởng;

đ) Giá, đơn giá, mức hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích;

e) Giá trị Hợp đồng;

g) Thời gian triển khai, thời gian hoàn thành;

h) Tạm ứng, thanh toán;

i) Phương thức nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng;

k) Quyền và nghĩa vụ và của bên đặt hàng và bên cung cấp dịch vụ;

l) Trách nhiệm của các bên;

m) Xử lý do vi phạm Hợp đồng và thủ tục giải quyết;

n) Các thỏa thuận khác của các bên.

2. Điều chỉnh, bổ sung hợp đồng

a) Các trường hợp được điều chỉnh hợp đồng đặt hàng:

- Nhà nước thay đổi về chính sách về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, bao gồm thay đổi về danh mục, chất lượng, giá cước, đối tượng, phạm vi cung cấp, mức hỗ trợ cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.

- Nhà nước thay đổi về quy mô dịch vụ viễn thông công ích.

- Khả năng thực hiện của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và theo kiến nghị của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

b) Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được điều chính, bổ sung sau khi Bộ Thông tin và Truyền thông có quyết định điều chỉnh kế hoạch, dự toán cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông giao Quỹ Dịch dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ký hợp đồng với các doanh nghiệp viễn thông về cung cấp và hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ điện thoại thông minh với các doanh nghiệp sau khi được Bộ Thông tin và Truyền thông chấp thuận.

**Mục 3**

**TẠM ỨNG, NGHIỆM THU, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KIINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**Điều 40. Tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**

1. Nguyên tắc tạm ứng, thanh toán:

a) Doanh nghiệp được tạm ứng thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên cơ sở hợp đồng đã ký với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

b) Việc tạm ứng kinh phí phải phù hợp với tiến độ thực hiện hợp đồng và phải thu hồi tạm ứng sau mỗi kỳ thanh toán;

c) Đảm bảo nguồn kinh phí cho doanh nghiệp thực hiện hợp đồng;

d) Từ kỳ tạm ứng thứ hai trở đi, chỉ được tạm ứng khi đã hoàn thành công tác nghiệm thu, thanh toán kỳ tạm ứng trước;

d) Số kinh phí đã tạm ứng trong năm phải được thu hồi hết khi nghiệm thu, thanh toán kỳ cuối cùng của năm thực hiện.

2. Kỳ tạm ứng, thanh toán: Theo quý. Trường hợp hợp đồng phát sinh trong năm có số tháng không chẵn quý, số tháng lẻ được tính vào kỳ tạm ứng, thanh toán lần 1.

3. Mức tạm ứng:

a) Kỳ thứ nhất: Không quá 25% giá trị hợp đồng (hoặc phụ lục hợp đồng) thực hiện trong năm;

b) Kỳ thứ hai: Không quá 35% giá trị hợp đồng (hoặc phụ lục hợp đồng) còn lại sẽ thực hiện trong năm;

c) Kỳ thứ ba: không quá 50% giá trị hợp đồng (hoặc phụ lục hợp đồng) còn lại sẽ thực hiện trong năm;

d) Số tạm ứng của kỳ trước chưa thu hồi hết khi nghiệm thu, thanh toán (nếu có), sẽ được chuyển tiếp và tính vào mức tạm ứng của kỳ tiếp theo.

4. Thủ tục tạm ứng, thanh toán

a) Hợp đồng của tổ chức, doanh nghiệp với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

b) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp (từ kỳ thứ hai) kèm theo các hồ sơ nghiệm thu quy định tại Điều 41 Thông tư này;

c) Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích kỳ trước (từ kỳ thứ hai);

d) Văn bản đề nghị tạm ứng, thanh toán của doanh nghiệp.

5. Mức thanh toán: Theo giá trị khối lượng doanh nghiệp đã thực hiện được nghiệm thu hàng quý, nhưng tổng số kinh phí thanh toán cả năm không vượt quá 95% giá trị khối lượng được nghiệm thu. Số kinh phí còn lại trong năm sẽ được thanh toán hết sau khi được Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm tra, phê duyệt quyết toán hàng năm.

6. Thu hồi kinh phí tạm ứng trong trường hợp không thực hiện hợp đồng:

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện thu hồi số kinh phí đã tạm ứng nếu hết kỳ tạm ứng mà doanh nghiệp chưa thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo hợp đồng đã ký hoặc quá 6 tháng doanh nghiệp không báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng để nghiệm thu.

**Điều 41. Nghiệm thu khối lượng và xác định giá trị thực hiện hợp đồng**

1. Quy trình, trách nhiệm và biểu mẫu nghiệm thu các dịch vụ viễn thông công ích phải có sự tham gia, phối hợp xác nhận của các Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Các dịch vụ quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Mục 5 Chương III được Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông trên cơ sở xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông

b) Doanh nghiệp lập danh sách đối tượng được hỗ trợ gửi Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận theo quy định tại khoản 7 Điều 10, khoản 7 Điều 11 và Điều 32 Thông tư này. Đối với dịch vụ quy định tại Điều 9 Thông tư này, doanh nghiệp lập danh sách các điểm được hỗ trợ gửi Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận địa điểm và thời điểm cung cấp dịch vụ của các điểm này gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

c) Hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp.

- Danh sách các đối tượng được hỗ trợ đã được Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận (Bao gồm cả danh sách các đối tượng có biến động trong kỳ nghiệm thu).

- Biểu xác định giá trị khối lượng các dịch vụ đã thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao hóa đơn cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tượng trong kỳ nghiệm thu đối với các dịch vụ quy định tại Điều 10 và Điều 11 Thông tư này.

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp và thủ trưởng các đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 29 hoặc thủ trưởng quản lý điểm cung cấp dịch vụ quy định tại khoản 4 Điều 29 Thông tư này (cung cấp 01 lần khi các đối tượng này đăng ký sử dụng dịch vụ).

d) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam: Căn cứ hồ sơ doanh nghiệp cung cấp theo quy định tại điểm c khoản này tổ chức rà soát, tổng hợp, nghiệm thu khối lượng hoàn thành và xác định giá trị khối lượng hoàn thành trong kỳ nghiệm thu. Kết quả nghiệm thu được lập thành Biên bản nghiệm thu theo quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quy trình, trách nhiệm nghiệm thu thực hiện các nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khác của Chương trình:

a) Doanh nghiệp lập báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam kèm theo hồ sơ quy định tại điểm b khoản này;

b) Hồ sơ nghiệm thu:

- Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp;

- Danh sách đối tượng nhận hỗ trợ và hồ sơ đăng ký sử dụng dịch vụ của các đối tượng theo quy định tại Điều 18, Điều 20 và Điều 26 Thông tư này.

- Hồ sơ xác định cước sử dụng dịch vụ của đối tượng trong kỳ (gửi bản điện tử).

c) Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam: Căn cứ hồ sơ nghiệm thu doanh nghiệp báo cáo theo quy định tại điểm b khoản này, tổ chức rà soát, tổng hợp, nghiệm thu khối lượng hoàn thành và xác định giá trị hoàn thành trong kỳ nghiệm thu. Kết quả nghiệm thu được lập thành Biên bản nghiệm thu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kỳ nghiệm thu: 03 tháng. Trường hợp thời hạn bắt đầu thực hiện hợp đồng đến hết năm không đủ 3 tháng thì nghiệm thu theo thời gian thực tế thực hiện hợp đồng còn lại trong năm. Trường hợp thời gian bắt đầu thực hiện hợp đồng đến hết năm không đủ 6 tháng thì thực hiện nghiệm thu một lần cho thời gian thực hiện hợp đồng trong năm.

4. Thời hạn nghiệm thu khối lượng và xác nhận giá trị thực hiện hợp đồng

a) Các doanh nghiệp gửi báo cáo hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trước ngày 01 tháng thứ 2 quý sau;

b) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn thành công tác nghiệm thu chậm nhất 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ nghiệm thu của doanh nghiệp.

**Điều 42. Quyết toán thực hiện chương trình**

1. Quyết toán kinh phí hỗ trợ hàng năm

a) Sau khi kết thúc năm (31/12), chậm nhất ngày 01 tháng 3 của năm tiếp theo, Quỹ hoàn thành các thủ tục trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt quyết toán vốn hỗ trợ theo niên độ.

b) Căn cứ thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt báo cáo quyết toán tài chính thực hiện Chương trình năm trước của Quỹ thực hiện thanh toán số kinh phí còn lại hoặc chuyển số kinh phí còn dư tạm ứng của doanh nghiệp sang năm tiếp theo. Trường hợp năm tiếp theo doanh nghiệp không có hợp đồng cung cấp dịch vụ, Quỹ thu hồi số kinh phí đã tạm ứng còn dư (nếu có).

2. Hồ sơ, biểu mẫu quyết toán: Theo các biểu mẫu tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quyết toán tổng thể chương trình

Căn cứ quyết toán hàng năm được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổng hợp, lập báo cáo quyết toán cả giai đoạn, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt.

**Mục 4**

**BÁO CÁO, SƠ KẾT, TỔNG KẾT CHƯƠNG TRÌNH**

**Điều 43. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình**

1. Hàng quý và hàng năm căn cứ kết quả thực hiện của doanh nghiệp đã được nghiệm thu, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam lập báo cáo theo Mẫu số *01/TH VTCI* Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trong trường hợp đột xuất, Quỹ Dịch vụ viễn thông ích Việt Nam lập báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 44. Sơ kết, tổng kết Chương trình**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức sơ kết hực hiện Chương trình vào Quý IV năm 2023

2. Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức tổng kết Chương trình vào Quý IV năm 2025.

**CHƯƠNG VII**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 45. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan chủ trì Chương trình, có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức, chỉ đạo thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về viễn thông và nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao;

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện lồng ghép nội dung chính sách của Chương trình với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện lồng ghép nội dung chính sách của Chương trình với Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Ủy ban Dân tộc: Phối hợp, chỉ đạo triển khai các nội dung chính sách của Chương trình liên quan tới lĩnh vực quản lý.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Hàng năm, cung cấp cho Bộ Thông tin và Truyền thông danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận; danh sách hộ gia đình thoát hộ nghèo, thoát hộ cận nghèo được công nhận; gia đình chính sách người có công và gia đình có các đối tượng chính sách đặc biệt khác tại địa phương để phục vụ giám sát, nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại địa phương;

b) Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức xác nhận khối lượng dịch vụ viễn thông công ích tại địa phương theo hướng dẫn tại Thông tư này;

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; danh sách hộ gia đình thoát hộ nghèo, thoát hộ cận nghèo hàng năm ngay sau khi có văn bản công nhận;

d) Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra việc thực hiện chính sách cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại địa phương;

đ) Bố trí ngân sách địa phương cho công tác quản lý nhà nước về viễn thông để đảm bảo nguồn kinh phí quản lý thực hiện Chương trình tại địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 46. Trách nhiệm của các doanh nghiệp viễn thông:**

1. Tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đúng đối tượng với chất lượng, giá cước dịch vụ và mức hỗ trợ theo quy định.

2. Thực hiện và báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, số liệu thực hiện Chương trình và chịu trách nhiệm trước pháo luật về số liệu báo cáo.

3. Doanh nghiệp được lựa chọn cung cấp dịch vụ viễn thông di động theo hình thức đấu thầu có trách nhiệm chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 47. Trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ viễn thông công ích**

1.Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết, đúng đối tượng được hỗ trợ cho các cơ quan nhà nước liên quan và cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông khi đề nghị được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.

2. Quản lý, sử dụng thiết bị đầu cuối được hỗ trợ đúng mục đích; sử dụng dịch vụ viễn thông công ích tiết kiệm, hiệu quả.

**Điều 48. Điều khoản chuyển tiếp**

Các nhiệm vụ của Chương trình trên cơ sở chuyển tiếp thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông ích từ năm 2021 sang, thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 chuyển sang thực hiện theo các quy định tại Thông tư này.

**Điều 49. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày… tháng… năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đang;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c); - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước;  - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TTTT;  - Sở TTTT, Sở LĐ-TB&XH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Cổng TTĐT CP, Công báo; - Các đơn vị thuộc Bộ; Cổng TTĐT Bộ; - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp); - Lưu: VT, KHTC (…b). | **BỘ TRƯỞNG** **Nguyễn Mạnh Hùng** |

**DANH MỤC PHỤ LỤC, BIỂU MẪU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BTTTT ngày / /2022*

*của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

| **STT** | **Tên Phụ lục, Biểu mẫu** | **Ký hiệu** | **Nơi lập** | **Nơi nhận** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **PHỤ LỤC SỐ 01:**  **Thủ tục đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
|  | **Phụ biểu 2.1:**  **Đơn đăng ký thuê bao hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 1 | Đơn đăng ký hỗ trợ chi phí trang bị điện thoại thông minh và thuê bao hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích | *01/ĐK-ĐT,DV-HGĐ* | Hộ nghèo/ Hộ cận nghèo | DNVT |  |
| 2 | Đơn đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích | *02/ĐK-DV-HGĐ* | Hộ nghèo/ Hộ cận nghèo | DNVT |  |
| 3 | Đơn đăng ký thuê bao hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích | *03/ĐK-DV-TC* | Trường học/ Trạm y/ tế/ Điểm ứng dụng CNTT | DNVT |  |
| 4 | Đơn đề nghị thay đổi hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích | *04a/ĐHT-HGĐ* | Hộ nghèo/ Hộ cận nghèo | DNVT |  |
| 5 | Đơn đề nghị thay đổi đối tượng nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích | *04b/ĐHT-HGĐ* | Hộ nghèo/ Hộ cận nghèo | DNVT |  |
| 6 | Đơn đề nghị ngừng hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích | *05/NHT-DV-HGĐ* | Hộ nghèo/ Hộ cận nghèo | DNVT |  |
| 7 | Đơn đề nghị ngừng hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích | *06/NHT-DV-HGĐ* | Trường học/ Trạm y/ tế/ Điểm ứng dụng CNTT | DNVT |  |
| 8 | Đơn đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích | *07/ĐK-DV-ND* | Ngư dân | DNVT |  |
|  | **Phụ biểu 2.2 :**  **Tổng hợp danh sách các đối tượng hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 8 | Danh sách chi tiết các hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách người có công thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích | *01/DS HN, HCN, CS* | UBND tỉnh | Quỹ,  Bộ TTTT |  |
| 9 | Danh sách chi tiết các hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách người có công thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ điện thoại thông minh | *02/DS HN, HCN, CS* | UBND tỉnh | Quỹ,  Bộ TTTT |  |
| 10 | Danh sách chi tiết các trạm phủ sóng di động đủ điều kiện để cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông | *03/DS BTS* | DNVT | Sở TTTT  Quỹ |  |
| 11 | Danh sách chi tiết các node quang đủ điều kiện để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông | *04/DS Node* | DNVT | Sở TTTT  Quỹ |  |
| 12 | Danh sách điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng đủ điều kiện được hỗ trợ duy trì tại các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo | *05/DS ICC* | DNVT | Sở TTTT  Quỹ |  |
| 13 | Danh sách các tổ chức đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo | *06/DS-TC* | DNVT | Sở TTTT  Quỹ |  |
| 14 | Danh sách thuê bao đủ điều kiện được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải | *07/DS-DĐHH* | DNVT | Sở TTTT  Quỹ |  |
| 15 | Danh sách các đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển đủ điều kiện được hỗ trợ dịch vụ dịch vụ truyền số liệu (truyền dẫn cáp quang/ viba số/ vệ tinh) để kết nối từ đất liền ra các đảo, nhà giàn | *08/DS-TD* | DNVT | Sở TTTT  Quỹ |  |
| **II** | **PHỤ LỤC SỐ 02:**  **Kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 17 | Tổng hợp kế hoạch kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích | *01/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 18 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông | *02/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 19 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông | *03/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 20 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập Internet công cộng | *04/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 21 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí hỗ trợ dịch vụ truyền số liệu (truyền dẫn cáp quang, vi ba, vệ tinh) để kết nối từ đất liền ra các đảo, huyện đảo, nhà giàn | *05/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 22 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp | *06/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 23 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ nhắn tin qua mạng viễn thông di động mặt đất để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp | *07/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 24 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông  phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai | *08/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 25 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn | *09/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 26 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển qua hệ thống đài thông tin duyên hải | *10/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 27 | Kế hoạch sản lượng và dự toán kinh phí hỗ trợ điện thoại thông minh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và gia đình chính sáchcó công với cách mạng | *11/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 28 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông di động cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và gia đình chính sách có công với cách mạng | *12/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 29 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và gia đình chính sách có công với cách mạng | *13/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 30 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định cho các tổ chức tại các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo | *14/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| 31 | Kế hoạch sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải | *15/KHDV* | DNVT | Quỹ |  |
| **III** | **PHỤ LỤC SỐ 03:**  **Biểu mẫu Hợp đồng** |  |  |  |  |
| 32 | Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích | *01/HĐĐH* | DNVT | Quỹ |  |
| **IV** | **PHỤ LỤC SỐ 04:**  **Biểu mẫu báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 33 | Báo cáo sản lượng và kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích | *01/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 34 | Báo cáo sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông | *02a/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 35 | Báo cáo sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông | *02b/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 36 | Báo cáo sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông | *03a/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 37 | Báo cáo sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông | *03b/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 38 | Bảng kê điểm truy nhập Internet công cộng được hỗ trợ duy trì | *04a/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 39 | Báo cáo sản lượng và kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập Internet công cộng | *04b/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 40 | Báo cáo sản lượng và kinh phí thực hiện hỗ trợ thuê truyền dẫn ra các đảo, huyện đảo, nhà giàn dịch vụ truyền dẫn: cáp quang/vi ba số/ vệ tinh | *05a/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 41 | Báo cáo sản lượng và kinh phí thực hiện hỗ trợ thuê truyền dẫn ra các đảo, huyện đảo, nhà giàn | *05b/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 42 | Báo cáo sản lượng và kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp | *06/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 43 | Báo cáo sản lượng và kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ nhắn tin qua mạng viễn thông di động mặt đất để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp | *07/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 44 | Báo cáo kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai | *08a/BC* | DNVT  t | Quỹ |  |
| 45 | Báo cáo kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai | *08b/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 46 | Báo cáo kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn | *09a/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 47 | Báo cáo kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn | *09b/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 48 | Bảng kê sự kiện tìm kiếm, cứu nạn trên biển qua hệ thống  đài thông tin duyên hải được hỗ trợ | *10/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 49 | Báo cáo sản lượng và kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển | *11/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 50 | Danh sách hộ gia đình đã nhận hỗ trợ kinh phí trang bị điện thoại thông minh (trường hợp trừ dần vào cước) | *12a/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 51 | Danh sách hộ gia đình đã nhận hỗ trợ kinh phí trang bị điện thoại thông minh (trường hợp nhận tiền mặt) | *12b/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 52 | Biên bản chi trả kinh phí hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh | *12c/BC* | DNVT  Hộ gia đình | Quỹ |  |
| 53 | Bảng kê hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách có công với cách mạng được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất | *13a/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 54 | Danh sách chi tiết các thuê bao hộ gia đình phát sinh tăng/phát sinh giảm đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất | *13b/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 55 | Danh sách chi tiết các thuê bao hộ gia đình đủ điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất và đã được hỗ trợ máy tính bàn, máy tính xác tay, máy tính bảng từ các chương trình đề án khác | *13c/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 56 | Báo cáo sản lượng và kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và gia đình chính sách có công với cách mạng | *13d/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 57 | Bảng kê hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách có công với cách mạng được hỗ trợ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định | *14a/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 58 | Danh sách chi tiết các thuê bao hộ gia đình phát sinh tăng/phát sinh giảm đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định | *14b/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 59 | Danh sách chi tiết các thuê bao hộ gia đình đủ điều kiện sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định và đã được hỗ trợ máy tính bàn, máy tính xác tay, máy tính bảng từ các chương trình đề án khác | *14c/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 60 | Báo cáo sản lượng và kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và gia đình chính sách có công với cách mạng | *14d/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 61 | Bảng kê các tổ chức được hỗ trợ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định | *15a/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 62 | Báo cáo sản lượng và kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định cho tổ chức | *15b/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 63 | Bảng kê thuê bao viễn thông di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải được hỗ trợ | *16/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| 64 | Báo cáo sản lượng và kinh phí thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải | *17/BC* | DNVT | Quỹ |  |
| **V** | **PHỤ LỤC SỐ 05:**  **Biểu mẫu Nghiệm thu thực hiện Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 65 | Biên bản nghiệm thu kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích | *01/TT/VTCI* | DNVT | Quỹ |  |
| 66 | Sản lượng và kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích | *02/TT/VTCI* | DNVT | Quỹ |  |
| 67 | Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng | *03/TT/VTCI* | DNVT | Quỹ |  |
| 68 | Biên bản nghiệm thu lần đầu cung cấp sử dụng dịch vụ viễn thông viễn thông công ích tại khu vực được phổ cập dịch vụ | *04/CCDV/KVKK* | DNVT  Đơn vị đo  Sở TTTT | Quỹ |  |
| 69 | Biên bản xác nhận hàng năm cung cấp sử dụng dịch vụ viễn thông viễn thông công ích tại khu vực được phổ cập dịch vụ | *05/CCDV/KVKKI* | DNVT  Sở TTTT | Quỹ |  |
| **VI** | **PHỤ LUC SỐ 06:**  **Biểu mẫu Báo cáo tình hình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 70 | Báo cáo tình hình thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích | *01/TH/VTCI* | Quỹ | Bộ TTTT |  |
| **VII** | **PHỤ LỤC SỐ 07:**  **Biểu mẫu Báo cáo quyết toán thực hiện Chương trình** |  |  |  |  |
| 71 | Báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích | *01/QT/VTCI* | DNVT | Bộ TTTT |  |
| 72 | Bảng kê chi tiết đính kèm báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích | *02/QT/VTCI* | DNVT | Bộ TTTT |  |
| 73 | Báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ máy tính bảng | *03/QT/VTCI* | DNVT | Bộ TTTT |  |
| 74 | Biên bản đối chiếu số liệu cấp kinh phí hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích | *04/QT/VTCI* | DNVT | Quỹ |  |
| 75 | Thông báo quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích | *05/QT/VTCI* | Bộ TTTT | Quỹ |  |
| **VIII** | **PHỤ LỤC SỐ 08:**  **Danh sách các khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông di động mặt đất** |  |  |  |  |
| **IX** | **PHỤ LỤC SỐ 09:**  **Danh sách các khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định** |  |  |  |  |

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-BTTTT ngày / /2022*

*của Bộ Thông tin và Truyền thông)*

**Phụ biểu 1.1**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ BAO HƯỞNG HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

*Mẫu số 01/ĐK-ĐT,DV-HGĐ của Phụ biểu 1.1*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ CHI PHÍ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH VÀ THUÊ BAO HƯỞNG HỖ TRỢ SỬ DỤNG**

**DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH(1)**

Kính gửi(2): Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]*

Tên tôi là:.........................................................................................................

Số CMND/CCCD:..........................., nơi cấp: ........................................, ngày cấp: ..............................

Chỗ ở hiện tại(3):..............................................................................................

Là chủ hộ gia đình thuộc diện(4):

Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Gia đình có công với cách mạng;

Hiện nay, chúng tôi có nhu cầu và đăng ký nhận hỗ trợ chi phí trang bị điện thoại thông minh và sử dụng một trong hai dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp cung cấp như sau(4):

Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho số thuê bao:…………….., tên thuê bao: *[Tên thuê bao trong hợp đồng];*

Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định cho thuê bao: . . . . . . . . . , gói cước:*[tên gói cước]*, tốc độ (5)............

Số hợp đồng: . . . . . . . . . . . . . . . , ngày ký hợp đồng(6):. . . . . . . . . . . . . ……

Họ và tên người thụ hưởng hỗ trợ là thành viên trong hộ gia đình:

- Ông/Bà……………………………………………………………………..

- Số CMND/CCCD:..........................., nơi cấp: ........................................, ngày cấp: ..............................

Tôi làm đơn này cam đoan:

- Hộ gia đình tôi chưa được hỗ trợ máy tính bảng (bao gồm từ Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 và các Chương trình, Đề án khác);

- Hộ gia đình tôi chưa được hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích (hoặc đã ngừng được hưởng hỗ trợ đối với *[Tên doanh nghiệp đã đăng ký ngừng được hưởng hỗ trợ]*) và đăng ký Số thuê bao/Thuê bao trên được hưởng hỗ trợ từ Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025.

Chúng tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

*…………., ngày……tháng…năm…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ HỘ**(7)  **(***Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú:**

(1) Đơn này do các chủ hộ gia đình lập khi có nhu cầu đăng ký được hưởng hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích.

(2) Hộ gia đình gửi doanh nghiệp viễn thông đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông và nhận hỗ trợ điện thoại thông minh.

(3) Chỗ ở hiện tại ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh (Thành phố).

(4) Chỉ đánh dấu 01 dịch vụ viễn thông công ích có nhu cầu nhận hỗ trợ.

(5) Ghi rõ tốc độ gói cước.

(6) Ghi ngày/tháng/năm ký hợp đồng.

(7) Lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn đăng ký.

*Mẫu số 02/ĐK-DV-HGĐ của Phụ biểu 1.1*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ SỬ DỤNG**

**DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH(1)**

Kính gửi(2): Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]*

Tên tôi là: ........................................................................................................

Số CMND/CCCD: ...........................nơi cấp....................ngày cấp.................

Chỗ ở hiện tại(3):..............................................................................................

Là chủ hộ gia đình thuộc diện(4):

Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Gia đình có công với cách mạng;

Hiện nay, chúng tôi có nhu cầu và đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp cung cấp như sau(5):

Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho số thuê bao:…………….., tên thuê bao: *[Tên thuê bao trong hợp đồng];*

Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định cho mã thuê bao: . . . . . . . ., gói cước:*[tên gói cước]*, tốc độ (6)............

Số hợp đồng: . . . . . . . . . . . . . . . , ngày ký hợp đồng(7):. . . . . . . . . . . . . .

Họ và tên người thụ hưởng hỗ trợ là thành viên trong hộ gia đình:

- Ông/Bà……………………………………………………………………..

- Số CMND/CCCD:..........................., nơi cấp: ........................................, ngày cấp: ..............................

Tôi làm đơn này cam đoan hộ gia đình tôi chưa được hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích (hoặc đã ngừng được hưởng hỗ trợ đối với *[Tên doanh nghiệp đã đăng ký ngừng được hưởng hỗ trợ]*) và đăng ký Số thuê bao/Thuê bao trên được hưởng hỗ trợ từ Chương trình viễn thông công ích đến năm 2025.

Chúng tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

*…………., ngày……tháng…năm…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ HỘ**(8)  **(***Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú:**

(1) Đơn này do các chủ hộ gia đình lập khi có nhu cầu đăng ký được hưởng hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích.

(2) Hộ gia đình gửi doanh nghiệp viễn thông đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông.

(3) Chỗ ở hiện tại ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh (Thành phố).

(4) Đánh dấu đầy đủ đối tượng gia đình. Ví dụ, nếu gia đình là hộ nghèo thì đánh dấu vào ô Hộ nghèo, nếu gia đình vừa là hộ nghèo vừa là gia đình chính sách thì đánh dấu vào ô Hộ nghèo và ô Gia đình chính sách.

(5) Chỉ đánh dấu 01 dịch vụ viễn thông công ích có nhu cầu nhận hỗ trợ.

(6) Ghi rõ tốc độ gói cước.

(7) Ghi ngày/tháng/năm ký hợp đồng.

(8) Lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn đăng ký.

*Mẫu 03/ĐK-DV-TC của Phụ biểu 1.1*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ BAO HƯỞNG HỖ TRỢ SỬ DỤNG   
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**(1)

Kính gửi: Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]*

Tên đơn vị:.....................................................................................

Địa chỉ:...........................................................................................

Người đại diện:.......................................... Chức vụ:......................

Hiện nay, chúng tôi đang sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định, thuê bao: . . . . . . . . . , gói cước:*[tên gói cước]* , tốc độ (2)............ do Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]* cung cấp.

Số hợp đồng: . . . . . . . . . . . . . . . , ngày ký hợp đồng(3):. . . . . . . . . . . . . .

Chúng tôi làm đơn này cam kết đơn vị chúng tôi chưa được hưởng hỗ trợ (hoặc đã ngừng được hưởng hỗ trợ đối với *[Tên doanh nghiệp đã đăng ký ngừng được hưởng hỗ trợ]*) và đăng ký Thuê bao, gói cước trên được hưởng hỗ trợ từ Chương trình viễn thông công ích đến năm 2025.

Chúng tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

*…………., ngày……tháng…năm…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ(4)**  **(***Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú:**

(1) Đơn này do các tổ chức (Cơ sở giáo dục mầm non, Cơ sở giáo dục phổ thông, Trạm y tế xã, đại diện điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng công cộng cho cộng đồng dân cư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) lập khi có nhu cầu đăng ký được hưởng hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích.

(2) Ghi rõ tốc độ gói cước.

(3) Ghi ngày/tháng/năm ký hợp đồng.

(4) Đại diện đơn vị đăng ký hưởng hỗ trợ là người đại diện của Cơ sở giáo dục mầm non, Cơ sở giáo dục phổ thông, Trạm y tế xã. Riêng đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng công cộng cho cộng đồng dân cư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 thì người đại diện là Chủ tịch UBND xã. Đơn vị lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn đăng ký.

*Mẫu 04a/ĐHT-HGĐ của Phụ biểu 1.1*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI HỖ TRỢ**

**SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH** (1)

Kính gửi: Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]*

Tên tôi là: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Số CMND/CCCD: . . . . . . . . . . . . . nơi cấp . . . . . . . . . . . . . ngày cấp. . . . . .

Chỗ ở hiện tại(2): . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Là chủ hộ gia đình, thuộc diện(3):

Hộ nghèo theo quy định của Nhà nước.

Hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước.

Gia đình có công với cách mạng.

Hiện nay, gia đình tôi đang được Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 hỗ trợ sử dụng dịch vụ(4):. . . . . . . . . . . . . . . . . . do Doanh nghiệp cung cấp.

Họ và tên người thụ hưởng hỗ trợ là thành viên trong hộ gia đình:

- Ông/Bà……………………………………………………………………..

- Số CMND/CCCD:..........................., nơi cấp: ........................................, ngày cấp: ..............................

- Số Thuê bao: . . . . . . . . . . . . . . (đối với dịch vụ viễn thông di động mặt đất)/Mã thuê bao(5): . . . . . . . . . . . . . , Gói cước:………….*[tên gói cước]*, tốc độ (6)............ (đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định).

- Tên chủ hợp đồng:…………., Số hợp đồng: . . . . . . . . . . . . . . ., ngày ký hợp đồng: . . . . . . . . . . . . . .

Tôi làm đơn này đề nghị ngừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ ……………*[ghi tên dịch vụ đang được hỗ trợ sử dụng dịch vụ]* và đăng ký hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ ……………..*[ghi tên dịch vụ muốn đăng ký chuyển hỗ trợ sử dụng dịch vụ]* từ Chương trình viễn thông công ích đến năm 2025 như sau:

- Mã thuê bao(5): . . . . . . . . . . . . . , Gói cước:*[tên gói cước]*, tốc độ (6)............ (đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định)/Số Thuê bao: . . . . . . . . . . . . . . (đối với dịch vụ viễn thông di động mặt đất)

- Tên chủ hợp đồng:…………., Số hợp đồng: . . . . . . . . . . . . . . ., ngày ký hợp đồng: . . . . . . . . . . . . . . (7)

.

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

*…………., ngày……tháng…năm…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ HỘ**(**8)**  **(***Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú:**

(1) Đơn này sử dụng trong trường hợp chủ hộ đăng ký đổi dịch vụ viễn thông công ích nhận hỗ trợ.

2) Chỗ ở hiện tại ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh (Thành phố).

3) Đánh dấu đầy đủ đối tượng gia đình. Ví dụ, nếu gia đình là hộ nghèo thì đánh dấu vào ô Hộ nghèo, nếu gia đình vừa là hộ nghèo vừa là gia đình chính sách thì đánh dấu vào ô Hộ nghèo và ô Gia đình chính sách.

4) Ghi rõ tên dịch vụ đang sử dụng: Dịch vụ viễn thông di động mặt đất hoặc dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định.

5) Ghi rõ số thuê bao nếu đang sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất hoặc mã truy nhập nếu đang sử dụng là dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định.

(6) Ghi rõ tốc độ gói cước.

(7) Ghi các thông tin về hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thuê bao di động trả sau, thuê bao dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định. Trường hợp là thuê bao di động trả trước thì để trống thông tin này

(8) Chủ hộ lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn đăng ký.

*Mẫu 04b/ĐHT-HGĐ của Phụ biểu 1.1*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỐI TƯỢNG NHẬN HỖ TRỢ**

**SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH** (1)

Kính gửi: Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]*

Tên tôi là: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Số CMND/CCCD: . . . . . . . . . . . . . nơi cấp . . . . . . . . . . . . . ngày cấp. . . . . .

Chỗ ở hiện tại(2): . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Là chủ hộ gia đình, thuộc diện(3):

Hộ nghèo theo quy định của Nhà nước.

Hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước.

Gia đình có công với cách mạng.

Hiện nay, gia đình tôi đang được Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất do Doanh nghiệp cung cấp.

Họ và tên người thụ hưởng hỗ trợ là thành viên trong hộ gia đình:

- Ông/Bà……………………………………………………………………..

- Số CMND/CCCD:..........................., nơi cấp: ........................................, ngày cấp: ..............................

- Số Thuê bao(4): . . . . . . . . . . . . . . , Số hợp đồng: . . . . . . . . . . . . . . ., ngày ký hợp đồng: . . . . . .. . . . . . . . (5)

Tôi làm đơn này đề nghị ngừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ cho đối tượng thụ hưởng trên và đăng ký hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất từ Chương trình viễn thông công ích đến năm 2025 cho thành viên trong hộ gia đình khác như sau:

- Ông/Bà……………………………………………………………………..

- Số CMND/CCCD:..........................., nơi cấp: ........................................, ngày cấp: ..............................

- Số Thuê bao(6): ……………, Số hợp đồng: …………………., ngày ký hợp đồng: ………………………. (7)

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

*…………., ngày……tháng…năm…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ HỘ**(**8)**  **(***Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú:**

(1) Đơn này sử dụng trong trường hợp chủ hộ đăng ký đổi đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

(2) Chỗ ở hiện tại ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh (Thành phố).

(3) Đánh dấu đầy đủ đối tượng gia đình. Ví dụ, nếu gia đình là hộ nghèo thì đánh dấu vào ô Hộ nghèo, nếu gia đình vừa là hộ nghèo vừa là gia đình chính sách thì đánh dấu vào ô Hộ nghèo và ô Gia đình chính sách.

(4) Ghi rõ số thuê bao nếu đang được hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất (5) Ghi các thông tin về hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thuê bao di động trả sau. Trường hợp là thuê bao di động trả trước thì để trống thông tin này

(6) Ghi rõ số thuê bao đăng ký đổi hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất

(7) Ghi các thông tin về hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thuê bao di động trả sau. Trường hợp là thuê bao di động trả trước thì để trống thông tin này

(8) Chủ hộ lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn đăng ký.

*Mẫu 05/NHT-HGĐ của Phụ biểu 1.1*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NGỪNG HƯỞNG HỖ TRỢ**

**SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH** (1)

Kính gửi: Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]*

Tên tôi là: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . …

Số CMND/CCCD: . . . . . . . . . . . . . nơi cấp . . . . . . . . . . . . . ngày cấp. . . . . . . .

Chỗ ở hiện tại(2): . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Là chủ hộ gia đình, thuộc diện(3):

Hộ nghèo theo quy định của Nhà nước.

Hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước.

Gia đình có công với cách mạng.

Hiện nay, gia đình tôi đang được Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 hỗ trợ sử dụng dịch vụ(4):. . . . . . . . . . . . . . . . . .

Họ và tên người thụ hưởng hỗ trợ là thành viên trong hộ gia đình:

- Ông/Bà……………………………………………………………………..

- Số CMND/CCCD:..........................., nơi cấp: ........................................, ngày cấp: ..............................

- Số Thuê bao: . . . . . . . . . . . . . . (đối với dịch vụ viễn thông di động mặt đất)/Mã thuê bao(5): . . . . . . . . . . . . . , Gói cước:………….*[tên gói cước]*, tốc độ (6)............ (đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định).

- Tên chủ hợp đồng:…………., Số hợp đồng: . . . . . . . . . . . . . . ., ngày ký hợp đồng: . . . . . . . . . . . . . . (7)

Tôi làm đơn này đề nghị ngừng hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ từ Chương trình viễn thông công ích đến năm 2025 của thuê bao trên.

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

*…………., ngày……tháng…năm…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ HỘ**(**8)**  **(***Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú:**

(1) Đơn này sử dụng trong trường hợp chủ hộ đăng ký thuê bao ngừng hưởng hỗ trợ.

(2) Chỗ ở hiện tại ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh (Thành phố).

(3) Đánh dấu đầy đủ đối tượng gia đình. Ví dụ, nếu gia đình là hộ nghèo thì đánh dấu vào ô Hộ nghèo, nếu gia đình vừa là hộ nghèo vừa là gia đình chính sách thì đánh dấu vào ô Hộ nghèo và ô Gia đình chính sách.

(4) Ghi rõ tên dịch vụ đang sử dụng: Dịch vụ viễn thông di động mặt đất hoặc dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định.

(5) Ghi rõ số thuê bao nếu đang sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất hoặc mã truy nhập nếu đang sử dụng là dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định.

(6) Ghi rõ tốc độ gói cước.

(7) Ghi các thông tin về hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thuê bao di động trả sau, thuê bao dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định. Trường hợp là thuê bao di động trả trước thì để trống thông tin này

(8) Chủ hộ lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn.

*Mẫu 06/NHT-DV-TC của Phụ biểu 1.1*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NGỪNG HƯỞNG HỖ TRỢ**

**SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH** (1)

Kính gửi: Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ].*

Tên đơn vị: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Địa chỉ: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Người đại diện . . . . . . . . . . . . . Chức vụ: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Hiện nay, chúng tôi đang sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định, mã thuê bao: . . . . . . . . . , gói cước:*[tên gói cước]*,tốc độ (2)............ do Doanh nghiệp cung cấp.

Số hợp đồng: . . . . . . . . . . . . . . ., ngày ký hợp đồng(3):. . . . . . . . . . . . . .

Chúng tôi làm đơn này đề nghị ngừng hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ thuộc Chương trình viễn thông công ích đến năm 2025 đối với Thuê bao trên.

Chúng tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

*…………., ngày……tháng…năm…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ4)**  **(***Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú:**

1) Đơn này do các tổ chức (Cơ sở giáo dục mầm non, Cơ sở giáo dục phổ thông, Trạm y tế xã, đại diện điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng công cộng cho cộng đồng dân cư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) lập khi có nhu cầu ngừng hưởng hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích.

2) Ghi rõ tốc độ gói cước.

3) Ghi ngày/tháng/năm ký hợp đồng.

4) Đơn vị lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn đăng ký.

*Mẫu số 07/ĐK-DV-ND của Phụ biểu 1.1*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ SỬ DỤNG**

**DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH(1)**

Kính gửi(2): Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]*

Tên tôi là: ...................................................... Là chủ tàu có ngư đánh bắt hải sản trên biển.

Số CMND/CCCD: ...........................nơi cấp....................ngày cấp.................

Chỗ ở hiện tại(3):..............................................................................................

Hiện nay, chúng tôi có nhu cầu và đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn di động hàng hải cho Biển số tàu: ……………Mã thuê bao:…………….., tên chủ thuê bao: ………..*[Tên thuê bao trong hợp đồng], số hợp đồng:…………………, ngày ký hợp đồng*(4)*:………………., Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá:…………….*

Tôi làm đơn này cam hộ gia đình tôi chưa được hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và đăng ký Số thuê bao/Thuê bao trên được hưởng hỗ trợ từ Chương trình viễn thông công ích đến năm 2025.

Chúng tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

*…………., ngày……tháng…năm…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ HỘ**(5)  **(***Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú:**

(1) Đơn này do Chủ tầu đánh bắt hải sản trên biển lập khi có nhu cầu đăng ký được hưởng hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải.

(2) Hộ gia đình gửi doanh nghiệp viễn thông đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông.

(3) Chỗ ở hiện tại ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh (Thành phố).

(4) Ghi ngày/tháng/năm ký hợp đồng.

(5) Lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn đăng ký.

**Phụ biểu 1.2**

**TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC ĐỐI TƯỢNG**

**HƯỞNG HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND Tỉnh, thành phố:…** | *Mẫu 01/DS HN, HCN, CS của Phụ biểu 1.2*(Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, GIA ĐÌNH CHÍNH SÁCH NGƯỜI CÓ CÔNG**

**THUỘC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

**Năm:……………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên chủ hộ** | **Số CMND/ CCCD chủ hộ** | **Địa chỉ** | **Đối tượng** | | | **Ghi chú** |
| **Hộ nghèo** | **Hộ cận nghèo** | **Hộ gia đình chính sách người có công** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  | *………….., ngày……….tháng ….. năm ……* |
| **Người lập biểu** | | | | |  |  | **Chủ tịch** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | |  |  | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

(1) Hàng năm, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 của toàn tỉnh, không lập danh sách các hộ gia đình chính sách người có công không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. UBND tỉnh gửi danh sách và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của hộ.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng.

Cột (1): Ghi Số CMND/ CCCD của chủ hộ

Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...), là chỗ ở hiện tại của hộ gia đình.

Cột (3), Cột (4), cột (5): hộ gia đình thuộc đối tượng nào thì đánh dấu “X” vào cột tương ứng. Nếu hộ gia đình vừa là hộ nghèo và hộ gia đình có công với cách mạng hoặc hộ cận nghèo và hộ gia đình có công với cách mạng thì đánh dấu “X” và 02 loại đối tượng.

|  |  |
| --- | --- |
| **BND Tỉnh, thành phố:…** | *Mẫu 02/DS HN, HCN, CS của Phụ biểu 1.2*(Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, GIA ĐÌNH CHÍNH SÁCH NGƯỜI CÓ CÔNG**

**THUỘC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG HỖ TRỢ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH**

**Năm:……………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên chủ hộ** | **Số CMND/ CCCD chủ hộ** | **Địa chỉ** | **Đối tượng** | | | **Ghi chú** |
| **Hộ nghèo** | **Hộ cận nghèo** | **Hộ gia đình chính sách người có công** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  | *………….., ngày……….tháng ….. năm ……* |
| **Người lập biểu** | | | | |  |  | **Chủ tịch** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | |  |  | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

(1) Hàng năm, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 của toàn tỉnh, không lập danh sách các hộ gia đình chính sách người có công không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. UBND tỉnh gửi danh sách và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của hộ.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng.

Cột (1): Ghi Số CMND/ CCCD của chủ hộ

Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...), là chỗ ở hiện tại của hộ gia đình.

Cột (3), Cột (4), cột (5): hộ gia đình thuộc đối tượng nào thì đánh dấu “X” vào cột tương ứng. Nếu hộ gia đình vừa là hộ nghèo và hộ gia đình có công với cách mạn

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………………**  **Tỉnh, thành phố: …………………** | *Mẫu 03/DS BTS của Phụ biểu 1.2*(Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC TRẠM PHỦ SÓNG DI ĐỘNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**Năm/Quý:…………………………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên thôn có trạm phát sóng di động mặt đất** | **Tọa độ** | **Khu vực cung cấp dịch vụ** | **Tốc độ tải dữ liệu lên** | **Tốc độ tải dữ liệu xuống** | **Tháng đề nghị hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  | *………….., ngày……….tháng ….. năm ……* |
| **XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | | | | | **GIÁM ĐỐC** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | | | | | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

- Biểu này do doanh nghiệp quản lý vận hành trạm phủ sóng di động để cung cấp dịch vụ viễn thông di động tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông lập và được Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo địa bàn đó do một doanh nghiệp thực hiện. Sở Thông tin và Truyền thông gửi danh sách và bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách trạm phủ sóng di động phát sinh tăng, danh sách trạm phủ sóng di động giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, ***tiêu đề cột (6) thay bằng “Tháng đề nghị ngừng hỗ trợ”***).

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của trạm phủ sóng di động.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ của trạm phủ sóng di động

Cột (D): Ghi tên thôn có trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

Cột (1): Ghi tọa độ lắp đặt trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

Cột (2): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ, như sau:

a) Xã/Thôn ĐBKK miền Bắc ghi KV1;

b) Xã/Thôn ĐBKK miền Trung, Tây Nguyên ghi KV2;

c) Xã/Thôn ĐBKK miền Tây Nam Bộ ghi KV3;

d) Xã đảo, huyện đảo ghi KV4;

e) Các xã còn lại ghi KV5;

Cột (3): Ghi tốc độ tải dữ liệu lên của trạm phủ sóng di động.

Cột (4): Ghi tốc độ tải dữ liệu xuống của trạm phủ sóng di động.

Cột (5): Ghi tháng đề nghị hỗ trợ (là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất đề nghị được hỗ trợ và được Sở TT&TT xác nhận)

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………………**  **Tỉnh, thành phố: …………………** | *Mẫu 04/DS ĐT-HGĐ của Phụ biểu 1.2*(Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC NODE QUANG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**Năm/Quý:…………………………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên thôn có trạm phát sóng di động mặt đất** | **Tọa độ** | **Khu vực cung cấp dịch vụ** | **Tốc độ tải dữ liệu lên** | **Tốc độ tải dữ liệu xuống** | **Tháng đề nghị hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  | *………….., ngày……….tháng ….. năm ……* |
| **XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | | | | | **GIÁM ĐỐC** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | | | | | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

- Biểu này do doanh nghiệp quản lý vận hành Node quang để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông lập và được Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo địa bàn đó do một doanh nghiệp thực hiện. Sở Thông tin và Truyền thông gửi danh sách và bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách Node quang phát sinh tăng, danh sách Node quang giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, ***tiêu đề cột (5) thay bằng “Tháng đề nghị ngừng hỗ trợ”***).

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của Node quang.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ của trạm phủ sóng di động

Cột (D): Ghi tên thôn có trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

Cột (1): Ghi tọa độ lắp đặt Node quang đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

Cột (2): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định, như sau:

a) Xã/Thôn ĐBKK miền Bắc ghi KV1;

b) Xã/Thôn ĐBKK miền Trung, Tây Nguyên ghi KV2;

c) Xã/Thôn ĐBKK miền Tây Nam Bộ ghi KV3;

d) Xã đảo, huyện đảo ghi KV4;

e) Các xã còn lại ghi KV5;

Cột (3): Ghi tốc độ tải dữ liệu lên của Node quang.

Cột (4): Ghi tốc độ tải dữ liệu xuống của Node quang.

Cột (5): Ghi tháng đề nghị hỗ trợ (là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất đề nghị được hỗ trợ và được Sở TT&TT xác nhận)

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………………**  **Tỉnh, thành phố: …………………** | *Mẫu 05/DS ICC của Phụ biểu 1.2*(Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG**

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ DUY TRÌ TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO**

**Năm/ Quý . . .**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên điểm truy nhập** | **Địa chỉ** | **Số hợp đồng** | **Mã truy nhập** | **Gói cước truy nhập** | **Số máy tính truy nhập**  **(máy tính)** | **Thời gian**  **phục vụ**  **(Giờ/ngày)** | **Tháng đăng ký hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  | *………….., ngày……….tháng ….. năm ……* |
| **XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | | | | | **GIÁM ĐỐC** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | | | | | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

- Biểu này do doanh nghiệp quản lý vận hành điểm truy nhập Internet công cộng lập và được Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo mỗi điểm truy nhập thuộc đối tượng hỗ trợ. Sở Thông tin và Truyền thông gửi danh sách và bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách điểm truy nhập Internet công cộng phát sinh tăng, danh sách điểm truy nhập Internet công cộng giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, ***tiêu đề cột (7) thay bằng “Tháng đề nghị ngừng hỗ trợ”***).

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của điểm truy nhập Internet công cộng.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ của điểm truy nhập Internet công cộng

Cột (D): Ghi tên của điểm truy nhập Internet công cộng đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

Cột (1): Ghi địa chỉ điểm truy nhập Internet công cộng.

Cột (2): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet công cộng.

Cột (3): Ghi mã truy nhập.

Cột (4): Ghi gói cước trong hợp đồng đã ký.

Cột (5): Ghi số lượng máy tính truy nhập đang cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng dịch vụ.

Cột (6): Ghi tổng số giờ phục vụ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định trong 01 ngày

Cột (7): ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà hộ gia đình hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………… Tỉnh, thành phố: …………...** | *Mẫu 06/DS-TC của Phụ biểu 1.2*(Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET**

**BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO** (1)

**Đối tượng tổ chức**(2)**: ……………**

**Năm:…………………………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên Tổ chức** | **Địa chỉ lắp đặt** | **Mã thuê bao** | **Gói cước** | **Tốc độ** | **Số hợp đồng** | **Tháng đăng ký hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  | *………….., ngày……….tháng ….. năm ……* |
| **XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | | | | | | **Giám đốc** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | | | | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

(1) Các doanh nghiệp viễn thông lập Danh sách này trên cơ sở tổng hợp từ đơn đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định từ các tổ chức (Cơ sở giáo dục mầm non, Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm các điểm trường, Trạm y tế xã, đại diện điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng công cộng cho cộng đồng dân cư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) và Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo mỗi tổ chức chỉ được hưởng hỗ trợ cho một gói cước. Sở Thông tin và Truyền thông gửi Danh sách và bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

(2) Ghi loại tổ chức được hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định: Cơ sở giáo dục mầm non, Cơ sở giáo dục phổ thông/Trạm y tế xã/Điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng cho cộng đồng dân cư

|  |
| --- |
| - Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách các tổ chức sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định phát sinh tăng, danh sách các tổ chức sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, ***tiêu đề cột (6) thay bằng tháng đề nghị ngừng hỗ trợ***). |

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của tổ chức.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ của tổ chức.

Cột (D): Ghi tên của Tổ chức

Cột (1): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...) của Tổ chức đồng thời là địa chỉ đăng ký lắp đặt dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định.

Cột (2): Ghi Mã thuê bao dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định

Cột (3): Ghi gói cước đăng ký hỗ trợ

Cột (4): Ghi tốc độ gói cước đăng ký hỗ trợ

Cột (5): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định

Cột (6): ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà hộ gia đình hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ

Các cột khác ghi đầy đủ thông tin các cột, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (7).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…………….** |  |  | *Mẫu 07/DS-DĐHH của Phụ biểu 1.2* |
| **Tỉnh, thành phố:………….** |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH THUÊ BAO ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI**

**QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI**

**Năm/ Quý . . .**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên chủ thuê bao** | **Biển số tàu** | **Địa chỉ chủ thuê bao** | **Mã thuê bao** | **Số hợp đồng** | **Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá** | **Tháng đăng ký hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  | *………….., ngày……….tháng ….. năm ……* |
| **XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | | | | | **GIÁM ĐỐC** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | | | | | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

- Phụ biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở tổng hợp thông tin thuê bao thông tin di động hàng hải của các ngư dân đánh bắt hải sản được hưởng hỗ trợ và gửi về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách thuê bao phát sinh tăng, danh sách thuê bao giảm (nếu có) theo nội dung Phụ biểu này. Đối với danh sách giảm, ***tiêu đề cột (7) thay bằng tháng đề nghị ngừng hỗ trợ***.

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của thuê bao.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ chủ thuê bao.

Cột (1): Ghi tên của chủ thuê bao đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ.

Cột (2): Ghi biển số tàu đánh bắt hải sản.

Cột (3): Ghi địa chỉ chủ thuê bao.

Cột (4): Ghi mã thuê bao.

Cột (5): Số hợp đồng đã ký.

Cột (6): Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

Cột (7): ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà hộ gia đình hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ.

Các cột khác ghi đầy đủ thông tin các cột, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (8).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…………….** |  |  | *Mẫu 08/DS-TD của Phụ biểu 1.2* |
| **Tỉnh, thành phố:………….** |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH CÁC ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ DỊCH VỤ DỊCH VỤ TRUYỀN SỐ LIỆU (TRUYỀN DẪN CÁP QUANG/ VIBA SỐ/ VỆ TINH) ĐỂ KẾT NỐI TỪ ĐẤT LIỀN RA CÁC ĐẢO, NHÀ GIÀN**

**Năm/ Quý . .**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên đảo/ huyện đảo/ nhà giàn trên biển** | **Loại truyền dẫn** | **Số hợp đồng** | **Thời hạn hợp đồng** | **Dung lượng kênh (MHz)** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  | *………….., ngày……….tháng ….. năm ……* |
| **XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | | | | | **GIÁM ĐỐC** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | | | | | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

Phụ biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở tổng hợp thông tin từ các hợp đồng thuê truyền dẫn cáp quang/viba số/vệ tinh kết nối tới các đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển được Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận và gửi về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của đảo, huyện đảo, nhà giàn.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của đảo, nhà giàn trên biển.

Cột (1): Ghi tên đảo, nhà giàn trên biển.

Cột (2): Ghi loại hình truyền dẫn như sau: a) Truyền dẫn cáp quang: Ghi CQ.

b) Truyền dẫn Viba số: Ghi VB.

c) Truyền dẫn vệ tinh: Ghi VT.

Cột (3): Ghi số hợp đồng thuê truyền dẫn cáp quang/ viba số/ vệ tinh kết nối ra đảo, nhà giàn trên biển.

Cột (4): Ghi thời hạn hợp đồng.

Cột (5): Ghi dung lượng kênh (MHz).

Các cột khác ghi đầy đủ thông tin các cột, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (8).

|  |
| --- |
|  |

**PHỤ LỤC SỐ 02**

**KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 01/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

*Năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh/ Thành phố** | **Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ VTCI** | | | | | | | **Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ VTCI** | | | | | | | | | | | | | **Tổng kinh phí** | **Ghi chú** |
| **Cung cấp DVVT di động mặt đất tại KV khó khăn được PC DVVT** | **Cung cấp DV truy nhập Internet BRCĐ tại KV khó khăn được PC DVVT** | **Duy trì điểm truy nhập Internet công cộng** | **Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra đảo, huyện đảo** | **Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra đảo, huyện đảo và nhà giàn** | | **Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra đảo, huyện đảo và nhà giàn** | **Dịch vụ khẩn cấp (113, 114, 115)** | **Cung cấp DV nhắn tin để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp** | **Cung cấp DVVVT phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai** | **Cung cấp dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn** | **Di động hàng hải PV hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển** | | **Điện thoại thông minh** | **Dịch vụ VT di động mặt đất cho HN, HCN, GĐCS và ĐBK** | **Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho HN, HCN, GĐCS và ĐBK** | **Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông, trạm y tế xã** | **Điểm truy nhập Internet CC thuộc CT MTQG phát triển KT-XH và vùng đồng bào dân tộc thiểu số 2021-2025** | **Di động hàng hải** | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | | *18* | *19* |
| 1 | An Giang |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| 2 | … |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | | | | | | |  | | | | | | | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 02/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

**TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

*Năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh, thành phố** | ***Số liệu ước năm thực hiện*** | | | | | | | | | | **Số liệu năm kế hoạch** | | | | | | | | | | **Ghi chú** |
| **Trạm tại các tỉnh Trung du, miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ** | | **Trạm tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên** | | **Trạm tại các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Cửu Long** | | **Xã đảo, huyện đảo** | | **Tổng** | | **Trạm tại các tỉnh Trung du, miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ** | | **Trạm tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên** | | **Trạm tại các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Cửu Long** | | **Xã đảo, huyện đảo** | | **Tổng** | |
| **Sản lượng**  **(Lượt trạm)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt trạm)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt trạm)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt trạm)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt trạm)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt trạm)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt trạm)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt trạm)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt trạm)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt trạm)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 03/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH**

**TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

*Năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh, thành phố** | ***Số liệu ước năm thực hiện*** | | | | | | | | | | **Số liệu năm kế hoạch** | | | | | | | | | | **Ghi chú** |
| **Trạm tại các tỉnh Trung du, miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ** | | **Trạm tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên** | | **Trạm tại các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Cửu Long** | | **Xã đảo, huyện đảo** | | **Tổng** | | **Trạm tại các tỉnh Trung du, miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ** | | **Trạm tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên** | | **Trạm tại các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Cửu Long** | | **Xã đảo, huyện đảo** | | **Tổng** | |
| **Sản lượng**  **(Lượt node)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt node)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt node)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt node)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt node)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt node)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt node)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt node)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt node)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** | **Sản lượng**  **(Lượt node)** | **Kinh phí**  **(Đồng)** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |  |  | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 04/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG**

*Năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh, thành phố** | **Số điểm ước đến Tháng 9 năm thực hiện**  **(điểm)** | **Số liệu ước năm thực hiện** | | **Số liệu năm kế hoạch** | | **Ghi chú** |
| *Sản lượng (lượt điểm)* | *Kinh phí (đồng)* | *Sản lượng (lượt điểm)* | *Kinh phí (đồng)* |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 05/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ DỊCH VỤ TRUYỀN SỐ LIỆU (TRUYỀN DẪN CÁP QUANG, VI BA, VỆ TINH) ĐỂ KẾT NỐI TỪ ĐẤT LIỀN RA CÁC ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN**

*Năm…*

*ĐVT: đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Mã huyện** | **Tên**  **đảo/huyện đảo/nhà giàn** | **Loại truyền dẫn** | **Số liệu ước năm thực hiện** | | **Số liệu năm kế hoạch** | | **Ghi chú** |
| *Giá trị hóa đơn* | *Kinh phí hỗ trợ* | *Giá trị hóa đơn* | *Kinh phí hỗ trợ* |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |  |
| 1 |  |  | Tỉnh …. |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 |  |  | Đảo/huyện đảo/nhà giàn…. |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  | Đảo/huyện đảo/nhà giàn…. |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  | Tỉnh …. |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 |  |  | Đảo/huyện đảo/nhà giàn…. |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 |  |  | Đảo/huyện đảo/nhà giàn…. |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | **Cộng:** | ….. |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | CQ |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | VB |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | VT |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:** Cột (1) được ghi như sau: Ghi “CQ” nếu phương thức truyền dẫn là cáp quang; ghi “VB” nếu phương thức truyền dẫn là vi ba; ghi “VT” nếu phương thức truyền dẫn là vệ tinh

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 06.03/KHDV**  (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHẨN CẤP**

*Năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Số**  **dịch vụ** | **Số liệu ước năm thực hiện** | | **Số liệu năm kế hoạch** | | **Ghi chú** |
| *Sản lượng (phút)* | *Kinh phí đồng)* | *Sản lượng (phút)* | *Kinh phí (đồng)* |
| *A* | *B* | *C* |  | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 1 |  | Tỉnh ….. |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 |  | Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất | 113 |  |  |  |  |  |
| 114 |  |  |  |  |  |
| 115 |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  | Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao viễn thông di động | 113 |  |  |  |  |  |
| 114 |  |  |  |  |  |
| 115 |  |  |  |  |  |
| 2 |  | Tỉnh ….. |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Cuộc gọi từ thuê bao viễn thông di động |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 07/KHDV**  (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ NHẮN TIN**

**QUA MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT ĐỂ CẢNH BÁO NGƯỜI DÂN TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP**

*Năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Số liệu ước năm thực hiện** | | **Số liệu năm kế hoạch** | | **Ghi chú** |
| *Sản lượng (phút)* | *Kinh phí (đồng)* | *Sản lượng (phút)* | *Kinh phí (đồng)* |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 08/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

*Năm…*

| **STT** | **Dịch vụ** | **Đơn vị tính** | **Số liệu ước năm thực hiện** | | **Số liệu năm kế hoạch** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản lượng** | **Kinh phí (đồng)** | **Sản lượng** | **Kinh phí (đồng)** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 | Thuê kênh băng C - VINASAT | kênh |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuê bao VSAT-IP |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuê bao VSAT-IP | thuê bao |  |  |  |  |  |
|  | Thoại/Fax | phút |  |  |  |  |  |
| 3 | Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP | ngày |  |  |  |  |  |
| 4 | Thuê kênh riêng IP |  |  |  |  |  |  |
|  | 2 Mbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 1 Mbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 512 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 256 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 128 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 64 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
| 5 | Thiết lập mạng dùng riêng VPN |  |  |  |  |  |  |
|  | 2 Mbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 1 Mbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 512 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 256 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 128 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 64 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
| 6 | Viễn thông vệ tinh Inmarsat |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại/Fax/Truyền số liệu của Inmarsat M đến mạng viễn thông cố định mặt đất | phút |  |  |  |  |  |
|  | Inmarsat trả sau loại IsatPhonePro | thuê bao |  |  |  |  |  |
|  | Inmarsat trả sau loại BGAN | thuê bao |  |  |  |  |  |
|  | Inmarsat trả trước | thuê bao |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 09/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TÌM KIẾM, CỨU NẠN**

*Năm…*

| **STT** | **Dịch vụ** | **Đơn vị tính** | **Số liệu ước năm thực hiện** | | **Số liệu năm kế hoạch** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản lượng** | **Kinh phí (đồng)** | **Sản lượng** | **Kinh phí (đồng)** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 | Thuê kênh băng C - VINASAT | kênh |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuê bao VSAT-IP |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuê bao VSAT-IP | thuê bao |  |  |  |  |  |
|  | Thoại/Fax | phút |  |  |  |  |  |
| 3 | Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP | ngày |  |  |  |  |  |
| 4 | Thuê kênh riêng IP |  |  |  |  |  |  |
|  | 2 Mbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 1 Mbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 512 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 256 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 128 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 64 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
| 5 | Thiết lập mạng dùng riêng VPN |  |  |  |  |  |  |
|  | 2 Mbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 1 Mbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 512 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 256 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 128 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
|  | 64 Kbps | ngày/kênh |  |  |  |  |  |
| 6 | Viễn thông vệ tinh Inmarsat |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại/Fax/Truyền số liệu của Inmarsat M đến mạng viễn thông cố định mặt đất | phút |  |  |  |  |  |
|  | Inmarsat trả sau loại IsatPhonePro | thuê bao |  |  |  |  |  |
|  | Inmarsat trả sau loại BGAN | thuê bao |  |  |  |  |  |
|  | Inmarsat trả trước | thuê bao |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 10/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI**

**PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG TÌM KIẾM CỨU NẠN TRÊN BIỂN QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI**

*Năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Số liệu ước năm thực hiện** | | **Số liệu năm kế hoạch** | | **Ghi chú** |
| *Sản lượng (phút)* | *Kinh phí (đồng)* | *Sản lượng (phút)* | *Kinh phí (đồng)* |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 11/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH**

**CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**, **GIA ĐÌNH CHÍNH SÁCH CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

**Năm:…….**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Số liệu ước năm thực hiện** | | **Số liệu năm kế hoạch** | | **Ghi chú** |
| *Sản lượng (hộ)* | *Kinh phí (đồng)* | *Sản lượng (hộ)* | *Kinh phí (đồng)* |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 12/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

**CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**, **GIA ĐÌNH CHÍNH SÁCH CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

*Năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh, thành phố** | *Số lượng thuê bao đến 30/9 năm thực hiện*  *(thuê bao)* | **Số liệu ước năm thực hiện** | | **Số liệu năm kế hoạch** | | **Ghi chú** |
| *Sản lượng (lượt thuê bao)* | *Kinh phí*  *(đồng)* | *Sản lượng*  *(lượt thuê bao)* | *Kinh phí*  *(đồng)* |
| A | B | C | *1* | *2* | *3* |  |  | 15 |
| 1 |  | Tỉnh…… |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  | Tỉnh…… |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 13/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**, **GIA ĐÌNH CHÍNH SÁCH CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

*Năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh, thành phố** | *Số lượng thuê bao đến 30/9 năm thực hiện*  *(thuê bao)* | **Số liệu ước năm thực hiện** | | **Số liệu năm kế hoạch** | | **Ghi chú** |
| *Sản lượng (lượt thuê bao)* | *Kinh phí*  *(đồng)* | *Sản lượng*  *(lượt thuê bao)* | *Kinh phí*  *(đồng)* |
| A | B | C | *1* | *2* | *3* |  |  | 15 |
| 1 |  | Tỉnh…… |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  | Tỉnh…… |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Hộ nghèo, hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 14/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET   
BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH CHO CÁC TỔ CHỨC TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO**

**ĐỐI TƯỢNG TỔ CHỨC: ………….(1)**

**Năm . . ………………………………**

| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh, thành phố** | | **Sản lượng thuê bao đến 30/9 năm thực hiện**  *(thuê bao)* | **Số liệu ước năm thực hiện** | | | **Số liệu năm kế hoạch** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Sản lượng (lượt thuê bao)* | | *Kinh phí (đồng)* | *Sản lượng (lượt thuê bao)* | *Kinh phí (đồng)* |
| A | B | C | | *1* | *2* | | *3* | *4* | *5* | 6 |
| 1 |  | Tỉnh ….. | |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | Gói cước …. (…. Mbps) | |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | Gói cước …. (…. Mbps) | |  |  | |  |  |  |  |
| **2** |  | Tỉnh B….. | |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | Gói cước …. (…. Mbps) | |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | Gói cước …. (…. Mbps) | |  |  | |  |  |  |  |
| … |  |  | |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | **Cộng (1 + 2..)** | |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | Gói cước …. (…. Mbps) | |  |  | |  |  |  |  |
|  |  | Gói cước …. (…. Mbps) | |  |  | |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | | |  | | | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | | |

**Ghi chú:** (1)Lập riêng từng biểu cho từng loại đối tượng tổ chức: cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm các điểm trường)/Trạm y tế xã/Điểm truy nhập Internet băng rộng cố định cho cộng đồng dân cư

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 15/KHDV** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI   
QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI**

*Năm . . .*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh, thành phố** | **Số lượng thuê bao đến 30/9 năm thực hiện**  *(Thuê bao)* | **Số liệu ước năm thực hiện** | | | **Số liệu năm kế hoạch** | | | **Ghi chú** |
| *Sản lượng  (lượt thuê bao)* | *Sản lượng liên lạc  (phút)* | *Kinh phí  (đồng)* | *Sản lượng  (lượt thuê bao)* | *Sản lượng liên lạc  (phút)* | *Kinh phí  (đồng)* |
| *A* | B | C |  | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC SỐ 03**

**BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-BTTTT ngày / /2022*

*của Bộ Thông tin và Truyền thông)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Mẫu 01/HĐĐH*

**HỢP ĐỒNG**

**ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Số: /HĐ-202../VTCI

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2011của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

- Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày tháng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 202..;

Hôm nay, ngày tháng năm 202.., chúng tôi, đại diện cho các Bên ký Hợp đồng, gồm có:

**Bên A - Bên đặt hàng cung cấp dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích**

– (Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam):

**Bên B - Bên nhận đặt hàng cung cấp dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích**

- (Tên Bên B):

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích với các nội dung sau:

**Điều 1. Giải thích từ ngữ:**

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

**Điều 2. Đối tượng hợp đồng**

Bên B nhận cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích như các Phụ lục kèm theo hợp đồng theo đúng yêu cầu của Bên A.

**Điều 3. Thành phần Hợp đồng**

Thành phần Hợp đồng gồm:

1. Văn bản Hợp đồng;

2. Các Phụ lục (số phụ lục) kèm theo Hợp đồng. Các phụ lục là bộ phận không tách rời Hợp đồng này.

3. Các thỏa thuận (nếu có) giữa hai bên tiến hành theo đúng các quy định của hợp đồng.

**Điều 4. Tiêu chuẩn chất lượng và giá cước**

Bên B đảm bảo thực hiện việc cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích nêu tại Điều 2 của Hợp đồng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và giá cước viễn thông công ích theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 5. Khu vực, địa điểm cung ứng dịch vụ viễn thông công ích**

**Điều 6. Thời gian thực hiện hợp đồng:** Trong năm 202…..

**Điều 7. Giá trị Hợp đồng**

1. Tổng giá trị của Hợp đồng là (tạm tính):.......................... đồng.

(Số tiền bằng chữ:......................... )

Hai bên thống nhất sẽ điều chỉnh giá trị Hợp đồng sau khi có Quyết định phê duyệt kế hoạch kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 20 . . . . của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trường hợp Bên B thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích vượt chỉ tiêu được đặt hàng tại Hợp đồng này do phát sinh đối tượng thụ hưởng trong năm và lưu lượng liên lạc thực tế thì hai bên thống nhất áp dụng các nguyên tắc thanh toán bổ sung.

**Điều 8. Tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện Hợp đồng**

……

**Điều 9. Trách nhiệm của Bên B**

……..

**Điều 10. Trách nhiệm của Bên A**

……..

**Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng**

1. Hai bên không được tự ý sửa đổi, bổ sung các nội dung hợp đồng đã ký kết.

2. Khi một bên có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng thì phải thông báo để bên kia tiến hành thương thảo thay đổi nội dung hợp đồng đã ký kết. Trong phạm vi 10 ngày làm việc, Bên nhận được đề nghị có trách nhiệm trả lời bên kia các ý kiến cần sửa đổi.

3. Mọi thỏa thuận về sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được hai bên thể hiện bằng Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng và được lập thành Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng được hai bên ký kết và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

**Điều 12. Vi phạm Hợp đồng**

1. Vi phạm từ Bên B:

a) Trường hợp Bên B vi phạm các nội dung về giá cước, chất lượng dịch vụ thì Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp Bên B cung ứng dịch vụ viễn thông công ích không đúng địa điểm, không đúng đối tượng được hỗ trợ như Hợp đồng, Bên A có quyền không thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với sản lượng dịch vụ viễn thông cung ứng không đúng theo Hợp đồng.

c) Trường hợp Bên B không thực hiện nghĩa vụ báo cáo tình hình thực hiện cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của nhà nước; Bên A không có nghĩa vụ phải bồi thường các thiệt hại kinh tế cho Bên B do việc không nhận được tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí theo đúng tiến độ thỏa thuận trong Hợp đồng.

2. Vi phạm từ Bên A:

a) Trong trường hợp Bên A tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ chậm cho Bên B quá thời gian quy định 01 tháng, mà không có lý do được Bên B chấp thuận thì phải trả lãi số tiền chậm thanh toán theo lãi suất tiền vay trung hạn của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam cùng thời điểm tương ứng.

b) Trường hợp Bên A tự ý hủy bỏ, hoặc thay đổi Hợp đồng mà không phải do những lý do bất khả kháng như khoản 1 Điều 14 dưới đây thì phải chịu bồi thường thiệt hại cho Bên B. Mức bồi thường do hai bên thỏa thuận. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được mà một hoặc cả hai bên đưa vụ việc ra Tòa án, hai bên thống nhất chấp thuận theo phán quyết của Tòa án Thành phố Hà Nội.

**Điều 13. Thủ tục chấm dứt Hợp đồng do vi phạm**

1. Nếu một trong hai bên có vi phạm nghiêm trọng những điều khoản đã ký kết trong Hợp đồng thì Bên kia có quyền đơn phương chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng và trong vòng 07 ngày và phải có văn bản thông báo cho Bên kia biết.

2. Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt thực hiện một phần thì Bên A có quyền ký hợp đồng với đơn vị cung ứng dịch vụ viễn thông công ích khác thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt. Bên B vẫn có trách nhiệm thực hiện tiếp phần hợp đồng không bị chấm dứt hiệu lực.

**Điều 14. Trường hợp bất khả kháng**

1. Hai bên thống nhất rằng, trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi chính sách, chế độ, trường hợp có chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch, cấm vận là các trường hợp bất khả kháng cho tất cả các bên và không bên nào có quyền đòi hỏi việc bù đắp thiệt hại (nếu có) từ Bên còn lại.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, các bên phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho nhau và cùng phối hợp giải quyết.

**Điều 15. Giải quyết tranh chấp**

1. Khi phát sinh tranh chấp trước hết hai bên sẽ tiến hành thương lượng, hòa giải.

2. Trong trường hợp hai bên vẫn không thỏa thuận được với nhau thì có quyền gửi yêu cầu đến Tòa án Thành phố Hà Nội giải quyết.

**Điều 16. Phối hợp làm việc và tổ chức thanh lý Hợp đồng**

**Điều 17. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết giữa hai bên.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi:

a) Hai bên hoàn thành thanh lý Hợp đồng;

b) Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu.

Hợp đồng được lập thành 8 bộ, mỗi bộ có … trang, đánh số thứ tự từ trang 01 đến trang (bao gồm cả các Phụ lục Hợp đồng) mỗi bên giữ 04 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN BÊN A ĐẠI DIỆN BÊN B**

**PHỤ LỤC SỐ 04**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-BTTTT ngày / /2022*

*của Bộ Thông tin và Truyền thông)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 01/BC** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

*Quý … năm ...*

| **STT** | **Dịch vụ** | **Đơn vị tính** | **Sản lượng thực hiện** | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* |
| **I** | **Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 1 | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông |  |  |  |  |
| 2 | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông |  |  |  |  |
| 3 | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng tại các điểm truy nhập Internet công cộng |  |  |  |  |
| 4 | Cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, nhà giàn trên biển. |  |  |  |  |
| *4.1* | Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra đảo, huyện đảo |  |  |  |  |
| *4.2* | Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra đảo, huyện đảo và nhà giàn |  |  |  |  |
| *4.3* | Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra đảo, huyện đảo và nhà giàn |  |  |  |  |
| **II** | **Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 1 | Dịch vụ viễn thông khẩn cấp |  |  |  |  |
| 1.1 | Dịch vụ khẩn cấp (113, 114, 115) |  |  |  |  |
| 1.2 | Dịch vụ nhắn tin để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp |  |  |  |  |
| 1.3 | Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai |  |  |  |  |
| 1.4 | Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn |  |  |  |  |
| 1.5 | Di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển |  |  |  |  |
| 6 | Hỗ trợ điện thoại thông minh |  |  |  |  |
| 7 | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN, GĐCS có công với cách mạng |  |  |  |  |
| 8 | Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho HN, HCN, GĐCS có công với cách mạng |  |  |  |  |
| 9 | Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông |  |  |  |  |
| 10 | Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ trạm y tế xã |  |  |  |  |
| 11 | Điểm truy nhập Internet CC cho cộng đồng dân cư thuộc CT MTQG phát triển KT-XH và vùng đồng bào dân tộc thiểu số 2021-2025 |  |  |  |  |
| 12 | Dịch vụ di động hàng hải |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 02a/BC** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

**TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

*Quý … năm …*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên thôn có trạm phát sóng di động mặt đất** | **Tọa độ** | **Khu vực cung cấp dịch vụ** | **Sản lượng thực hiện** | | | | **Kinh phí (đồng)** | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất**  **(trạm)** | **Tháng thứ hai**  **(trạm)** | **Tháng thứ ba**  **(trạm)** | **Tổng**  **(lượt trạm)** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *G* | *H* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:** Doanh nghiệp gửi file cước/lưu lượng di động cho từng trạm BTS về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Cục Viễn thông

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của trạm phủ sóng di động.

Cột (B), Cột (C), Cột (D): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ của trạm phủ sóng di động

Cột (E): Ghi tên thôn có trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

Cột (G): Ghi tọa độ lắp đặt trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

Cột (1): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ, như sau:

a) Các tỉnh Trung du, miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ ghi KV1;

b) Các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên KV2;

c) Các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Cửu Long ghi KV3;

d) Xã đảo, huyện đảo ghi KV4;

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 02b/BC** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

**TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

*Quý … năm …*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Sản lượng thực hiện** | | | | **Kinh phí (đồng)** | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất**  **(trạm)** | **Tháng thứ hai**  **(trạm)** | **Tháng thứ ba**  **(trạm)** | **Tổng**  **(lượt trạm)** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | *8=5+6+7* |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………….**  **Tỉnh, thành phố:……………..** | **Mẫu 03a/BC** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH**

**TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

*Quý … năm …*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên thôn có node cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định** | **Tọa độ** | **Khu vực cung cấp dịch vụ** | **Sản lượng thực hiện** | | | | **Kinh phí hỗ trợ (đồng)** | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất**  **(node)** | **Tháng thứ hai**  **(node)** | **Tháng thứ ba**  **(node)** | **Tổng**  **(lượt node)** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *G* | *H* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:** Doanh nghiệp gửi file cước/lưu lượng di động cho từng trạm Node về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Cục Viễn thông

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của trạm phủ sóng di động.

Cột (B), Cột (C), Cột (D): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ của trạm phủ sóng di động

Cột (E): Ghi tên thôn có trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

Cột (G): Ghi tọa độ lắp đặt trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.

Cột (H): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ, như sau:

a) Các tỉnh Trung du, miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ ghi KV1;

b) Các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên KV2;

c) Các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Cửu Long ghi KV3;

d) Xã đảo, huyện đảo ghi KV4;

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………….**  **Tỉnh, thành phố:……………..** | **Mẫu 03b/BC** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH**

**TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

*Quý … năm …*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Sản lượng thực hiện** | | | | **Kinh phí hỗ trợ (đồng)** | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất**  **(node)** | **Tháng thứ hai**  **(node)** | **Tháng thứ ba**  **(node)** | **Tổng**  **(lượt node)** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | *8=5+6+7* |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………….** |  | **Mẫu 04a/BC** (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**BẢNG KÊ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG ĐƯỢC HỖ TRỢ DUY TRÌ**

*Quý … năm …*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên điểm truy nhập** | **Địa chỉ lắp đặt** | **Số hợp đồng** | **Mã truy nhập** | **Số lượng máy tính truy nhập** | **Kinh phí hỗ trợ (đồng)** | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Ghi chú:*** Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những điểm có cung cấp dịch vụ trong tháng và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. | |
| Cột (5): Ghi số lượng máy tính thực tế cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng trong quý, trường hợp không đủ 03 máy tính đề nghị ghi rõ thông tin vào cột (10) | |
| Cột (6), Cột (7), Cột (8), Cột (9):Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.  Doanh nghiệp gửi file cước cho từng điểm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | |  | **MẪU 04b/BC** |
|  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG**

*Quý … năm …*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | | **Tỉnh/Thành phố** | **Sản lượng thực hiện** | | | | | | | | **Kinh phí hỗ trợ** **(đồng)** | | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất**  **(điểm)** | | | **Tháng thứ hai**  **(điểm)** | **Tháng thứ ba**  **(điểm)** | | **Tổng**  **(lượt điểm)** | | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | | *C* | *1* | | | *2* | *3* | | *4* | | *5* | *6* | | *7* | *8* | *9* |
| 1 |  | |  |  | | |  |  | |  | |  |  | |  |  |  |
| 2 |  | |  |  | | |  |  | |  | |  |  | |  |  |  |
| 3 |  | |  |  | | |  |  | |  | |  |  | |  |  |  |
| … |  | |  |  | | |  |  | |  | |  |  | |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | | |  | | |  |  | |  | |  |  | |  |  |  |
|  | |  | | |  | | | |  | | | | |  | | |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | | | | | |  | | | | | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | | |  |  |  |  |  |  | **MẪU 05a/BC** |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |  |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ THUÊ TRUYỀN DẪN RA CÁC ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN**

**DỊCH VỤ TRUYỀN DẪN: CÁP QUANG/VI BA SỐ/ VỆ TINH**

*Quý ... năm ...*

*ĐVT: đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên đảo/ huyện đảo/nhà giàn** | **Giá trị hóa đơn** | | | | | **Kinh phí hỗ trợ** | | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất** | | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *E* | *1* | | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | | *6* | *7* | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | | |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | | | | | |  | | | | | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Ghi chú:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cột (1), Cột (2), Cột (3): Ghi giá trị hóa đơn chưa bao gồm thuế VAT. | | | | | | | | | | | |  |
| Cột (4): Ghi tổng giá trị hóa đơn chưa bao gồm thuế VAT. | | | | | | | | | | | |  |
| Cột (5), Cột (6), Cột (7): Ghi kinh phí hỗ trợ. | | | | | | | | | | | |  |
| Cột (8): Ghi tổng kinh phí hỗ trợ.  Doanh nghiệp cung cấp bản sao y bản chính hóa đơn thuê truyền dẫn về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam | | | | | | | | | | | |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | | |  |  |  |  |  |  | **MẪU 05b/BC** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ THUÊ TRUYỀN DẪN RA CÁC ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN**

**Dịch vụ truyền dẫn: ………………(CÁP QUANG/VI BA SỐ/ VỆ TINH)**

*Quý ... năm ...*

*ĐVT: đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Giá trị hóa đơn** | | | | **Kinh phí hỗ trợ** | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | |  |  |  | **MẪU 06/BC** |
|  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHẨN CẤP**

*Quý … năm …*

| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Dịch vụ** | | **Sản lượng thực hiện** (Phút) | | | | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | | *6* | *7* | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 |  | **Tỉnh A** |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 1.1 |  | Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất | 113 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 114 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 115 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 1.2 |  | Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao viễn thông di động | 113 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 114 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 115 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 2 |  | **Tỉnh B** |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 2.1 |  | Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất | 113 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 114 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 115 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 2.2 |  | Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao viễn thông di động | 113 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 114 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| 115 | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| ... |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
|  | | **Tổng cộng** |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | | |  | | | | | | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | | | |

**Ghi chú:** Doanh nghiệp gửi file cước/lưu lượng cho từng dịch vụ về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | | |  |  |  | **MẪU 07/BC** | |
|  |  | |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) | |
|  | | |  | | | | |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ NHẮN TIN**

**QUA MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT ĐỂ CẢNH BÁO NGƯỜI DÂN TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP**

*Năm…*

| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Sản lượng thực hiện (Phút)** | | | | **Kinh phí hỗ trợ (đồng)** | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | **B** | **C** | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:** Doanh nghiệp gửi file cước/lưu lượng cho từng dịch vụ về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………………**  **Tỉnh, thành phố:…………………** | | |  |  |  |  | **MẪU 08a/BC** |
|  |  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VỆ TINH**

**PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

*Quý ... năm ...*

| **STT** | **Tên dịch vụ** | **Đơn vị tính** | **Sản lượng thực hiện** | | | | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 | Thuê kênh băng C – VINASAT | MHz |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuê bao VSAT-IP |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuê bao VSAT-IP | TB/ tháng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại/Fax | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP | Ngày |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Thuê kênh riêng IP |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2 Mbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1 Mbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 512 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 256 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 128 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 64 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thiết lập mạng dùng riêng VPN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2 Mbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1 Mbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 512 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 256 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 128 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 64 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Viễn thông vệ tinh Inmarsat |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Inmarsat trả sau loại IsatPhone | TB/ tháng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Inmarsat trả sau loại BGAN | TB/ tháng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại đến mạng cố định | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại đến mạng di động | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại đến BGAN Family | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại đến Inmarsat IsatPhone | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tin nhắn (SMS) | Tin nhắn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Background IP | Mbyte |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Fax 3.1 kHz/ISDN đến BGAN Family | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đến các mạng vệ tinh khác | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…………………** | | |  |  |  |  | **MẪU 08b/BC** |
|  |  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VỆ TINH**

**PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

*Quý ... năm ...*

| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………………**  **Tỉnh, thành phố:…………………** | | |  |  |  |  | **MẪU 09a/BC** |
|  |  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VỆ TINH**

**PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TÌM KIẾM, CỨU NẠN**

*Quý ... năm ...*

| **STT** | **Tên dịch vụ** | **Đơn vị tính** | **Sản lượng thực hiện** | | | | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 | Thuê kênh băng C – VINASAT | MHz |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuê bao VSAT-IP |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thuê bao VSAT-IP | TB/ tháng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại/Fax | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP | Ngày |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Thuê kênh riêng IP |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2 Mbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1 Mbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 512 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 256 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 128 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 64 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thiết lập mạng dùng riêng VPN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2 Mbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1 Mbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 512 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 256 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 128 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 64 Kbps | Ngày/ kênh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Viễn thông vệ tinh Inmarsat |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Inmarsat trả sau loại IsatPhone | TB/ tháng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Inmarsat trả sau loại BGAN | TB/ tháng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại đến mạng cố định | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại đến mạng di động | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại đến BGAN Family | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thoại đến Inmarsat IsatPhone | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tin nhắn (SMS) | Tin nhắn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Background IP | Mbyte |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Fax 3.1 kHz/ISDN đến BGAN Family | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đến các mạng vệ tinh khác | Phút |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………………**  **Tỉnh, thành phố:…………………** | | |  |  |  |  | **MẪU 09a/BC** |
|  |  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VỆ TINH**

**PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TÌM KIẾM, CỨU NẠN**

*Quý ... năm ...*

| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Doanh nghiệp:…** | |  |  |  |  |  | **MẪU 10/BC** | |  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) | |   **BẢNG KÊ SỰ KIỆN TÌM KIẾM, CỨU NẠN TRÊN BIỂN QUA HỆ THỐNG  ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI ĐƯỢC HỖ TRỢ** | | | | | | | | | | |
| *Tháng … năm …* | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Mã sự kiện** | **Sự kiện/ Phương tiện** | **Thời gian bắt đầu** | | **Thời gian kết thúc** | **Thời lượng sự kiện**  (giờ) | | **Mức hỗ trợ** (đồng) | **Kinh phí hỗ trợ**  (đồng) | **Ghi chú** |
| *A* | *1* | *2* | *3* | | *4* | *5* | | *6* | *7* | *8* |
| 1 |  |  |  | |  |  | |  |  |  |
| 2 |  |  |  | |  |  | |  |  |  |
| 3 |  |  |  | |  |  | |  |  |  |
| … |  |  |  | |  |  | |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | | | |  | | | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | | | |

|  |
| --- |
| ***Ghi chú:*** Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo sự kiện trong tháng và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. |
| Cột (1): Ghi mã hồ sơ sự kiện kèm theo. |
| Cột (2): Ghi biển số tàu và tính chất tai nạn. |
| Cột (3), Cột (4): Thời gian bắt đầu và thời điểm kết thúc sự kiện được tính từ thời điểm Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn yêu cầu phát và dừng phát thông tin tìm kiếm, cứu nạn về người, phương tiện đang gặp nguy hiểm trên biển theo quy định. |
| Cột (6): Mức hỗ trợ |
| Cột (7): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | | |  | |  |  |  | **MẪU 11/BC** | | | |
|  |  |  |  | |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) | | | |
|  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |
| **BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG TÌM KIẾM, CỨU NẠN TRÊN BIỂN** | | | | | | | | | | | |
| *Quý … năm …* | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |
| **STT** | **Sản lượng thực hiện** (giờ) | | | | | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | | **Tổng** |
| *A* | *1* | *2* | *3* | | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 2 |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 3 |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |
| … |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | | | |  | | | | | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | |  |  |  |  | **MẪU 12a/BC** |
|  |  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|  | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐÃ NHẬN HỖ TRỢ KINH PHÍ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH**

**(trường hợp trừ dần vào cước)**

Quý…. Năm …..

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Mã đối tượng hỗ trợ** | **Thông tin chủ hộ** | | | **Thuê bao** | | | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | | | **Ghi chú** |
| **Họ và tên chủ hộ** | **CMND/ CCCD của chủ hộ** | **Địa chỉ** | **Họ và tên** | **CMND/ CCCD** | **Số điện thoại/Mã thuê bao** | **Số tiền hỗ trợ phải chi hỗ trợ** | **Số tiền đã thực hiện hỗ trợ** | | | | **Số tiền hỗ trợ còn phải hỗ trợ** |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12=7-11 | 13 |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

*- Cột (7): Trường hợp đối tượng lần đầu nhận hỗ trợ thì ghi = 500.000 đồng, nếu không phải là hỗ trợ lần đầu thì bằng số tiền còn phải hỗ trợ của Quý trước*

*- Cột (8), (9), (10): ghi số tiền đã thanh toán cho đối tượng nhận hỗ trợ nhưng tổng các tháng trong Quý không quá Số tiền hỗ trợ phải chi hỗ trợ*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | |  |  |  |  | **MẪU 12b/BC** |
|  |  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|  | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐÃ NHẬN HỖ TRỢ KINH PHÍ PHÍ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH**

**(trường hợp nhận tiền)**

Quý…. Năm …..

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Mã đối tượng hỗ trợ** | **Thông tin chủ hộ** | | | **Thông tin người đại diện hộ gia đình nhận hỗ trợ** | | | **Số tiền**  **hỗ trợ** | **Số phiếu chi** | **Thời gian chi trả tiền hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| **Họ và tên chủ hộ** | **CMND/CCCD của chủ hộ** | **Địa chỉ** | **Họ và tên** | **CMND/ CCCD** | **Số điện thoại/Mã thuê bao** |
| A | B | C | D | E | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  | **……..** |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |  | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | |  |  |  |  | **MẪU 12c.05/BC** |
|  |  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN CHI TRẢ KINH PHÍ HỖ TRỢ**

**TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH**

Hôm nay, ngày …. tháng …. năm 202.., tại địa điểm:………………………

………………………………………………………………………………...

**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO – [GHI TÊN DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG]**

- Ông/bà:………………………………………………………………………

- Số CMND/CCCD: . . . . . . . . . . . . . nơi cấp . . . . . . . . . . . . . ngày cấp . . . .

- Số điện thoại:………………………………………………………………..

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN:**

1. Họ và tên chủ hộ:………………………………………………………….

- Số CMND/CCCD: . . . . . . . . . . . . . nơi cấp . . . . . . . . . . . . . ngày cấp . . . .

- Số điện thoại:………………………………………………………………..

2. Người đại diện hộ gia đình nhận chi phí hỗ trợ điện thoại thông minh:

- Họ và tên …………………………………………………………………..

- Số CMND/CCCD:……………… nơi cấp . . . . . . . . . . . . . ngày cấp . . . .

- Số điện thoại:………………………………………………………………..

Hộ gia đình chúng tôi đã nhận kinh phí hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 từ doanh nghiệp ……………………..[Ghi tên doanh nghiệp]

Số tiền: ……………………… đồng.

(*Bằng chữ: …………………………………………………………………………)*

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP**  (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) | **NGƯỜI NHẬN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú:** áp dụng cho trường hợp chi trả bằng tiền

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 13a/BC**  (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**BẢNG KÊ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, GIA ĐÌNH CHÍNH SÁCH CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

**ĐƯỢC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

*Quý…năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Mã đối tượng hỗ trợ** | **Tên chủ hộ** | **Số CMND/ CCCD của chủ hộ** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Số thuê bao** | **Số hợp đồng** | **Số tiền thực tế sử dụng** (đồng) | | | | **Kinh phí đề nghị hỗ trợ** (đồng) | | | | **Số hóa đơn** | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những thuê bao có sử dụng dịch vụ trong quý và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Cột (1): ghi số CMND/ CCCD của chủ hộ

Cột (4): ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:

a) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình có công với cách mạng: Ghi số 01.

b) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo khác: Ghi số 02.

Cột (7), Cột (8), Cột (9), Cột (10): Ghi giá trị cước phát sinh (chưa bao gồm thuế VAT) do khách hàng sử dụng dịch vụ

Cột (11), Cột (12), Cột (13), Cột (40): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.

Cột (15), Cột (16), Cột (17): Ghi số trên hóa đơn được lập khi doanh nghiệp bán dịch vụ cho khách hàng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…………………**  **Tỉnh, thành phố:………………** | **Mẫu 13b/BC**  (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC THUÊ BAO HỘ GIA ĐÌNH PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**(1)

**Năm/Quý:…………………………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên chủ hộ** | **Số CMND/ CCCD chủ hộ** | **Địa chỉ** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Đăng ký hỗ trợ điện thoại thông minh** | **Đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ**(2) | | | | | **Ghi chú** |
| **Tên thuê bao** | **Số CMND/ CCCD** | **Số thuê bao** | **Số hợp đồng** | **Tháng đăng ký hỗ trợ** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

(1) Các doanh nghiệp viễn thông lập Danh sách này tổng hợp từ đơn đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích từ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng đăng ký sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp từ các Quý tiếp theo trong năm. Doanh nghiệp gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

(2) Ghi thông tin thuê bao đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (10).

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách các hộ đăng ký hỗ trợ phát sinh tăng, danh sách các hộ phát sinh giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, ***tiêu đề cột (9) thay bằng “Tháng đề nghị ngừng hỗ trợ”***).

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của hộ.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng.

Cột (1): Ghi Số CMND/ CCCD của chủ hộ

Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...), là chỗ ở hiện tại của hộ gia đình.

Cột (3): ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:

a) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình có công với cách mạng: Ghi số 01.

b) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo khác: Ghi số 02.

Cột (4): Nếu hộ gia đình đăng ký hỗ trợ điện thoại thông minh thì đánh dấu “X”

Cột (5): Ghi tên chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ) là thành viên trong hộ gia đình

Cột (6): Ghi Số CMND/CCCD của chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ)

Cột (7): Ghi số thuê bao điện thoại viễn thông di động đăng ký hỗ trợ

Cột (8): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông di động (đối với thuê bao trả sau)

Cột (9): ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà hộ gia đình hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………………**  **Tỉnh, thành phố: …………………** | **Mẫu 13c/BC**  (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC THUÊ BAO HỘ GIA ĐÌNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG DỊCH VỤ**

**VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT****VÀ ĐÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ MÁY TÍNH BÀN, MÁY TÍNH XÁC TAY, MÁY TÍNH BẢNG**

**TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐỀ ÁN KHÁC**(1)

**Năm/Quý:…………………………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên chủ hộ** | **Số CMND/ CCCD chủ hộ** | **Địa chỉ** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ**(2) | | | | | **Ghi chú** |
| **Tên thuê bao** | **Số CMND/ CCCD** | **Số thuê bao** | **Số hợp đồng** | **Tháng đăng ký hỗ trợ** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

(1) Các doanh nghiệp viễn thông lập Danh sách này tổng hợp từ đơn đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích từ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng (đã được hõ trợ máy tính bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng từ các chương trình, đề án khác) đăng ký sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

(2) Ghi thông tin thuê bao đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (8).

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách các hộ đăng ký hỗ trợ phát sinh tăng, danh sách các hộ phát sinh giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, ***tiêu đề cột (8) thay bằng “Tháng đề nghị ngừng hỗ trợ”***).

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của hộ.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng.

Cột (1): Ghi Số CMND/ CCCD của chủ hộ

Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...), là chỗ ở hiện tại của hộ gia đình.

Cột (3): ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:

a) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình có công với cách mạng: Ghi số 01.

b) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo khác: Ghi số 02.

Cột (4): Ghi tên chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ) là thành viên trong hộ gia đình

Cột (5): Ghi Số CMND/CCCD của chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ)

Cột (6): Ghi số thuê bao điện thoại viễn thông di động đăng ký hỗ trợ

Cột (7): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông di động (đối với thuê bao trả sau)

Cột (8): ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà hộ gia đình hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** |  |  |  |  |  | **Mẫu 13d/BC** |
|  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ GIA ĐÌNH CHÍNH SÁCH CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

*Quý … năm …*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh, thành phố** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Sản lượng thực hiện** | | | | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất**  (thuê bao) | **Tháng**  **thứ hai**  (thuê bao) | **Tháng**  **thứ ba**  (thuê bao) | **Tổng**  (lượt thuê bao) | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 |  |  | 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  | 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:*** Doanh nghiệp viễn thông chỉ tổng hợp những thuê bao có sử dụng dịch vụ trong Quý

Cột (D) ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:

a) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình có công với cách mạng: Ghi số 01.

b) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo khác: Ghi số 02.

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | **Mẫu 14a/BC**  (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**BẢNG KÊ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, GIA ĐÌNH CHÍNH SÁCH CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

**ĐƯỢC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH**

*Quý…năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Mã đối tượng hỗ trợ** | **Tên chủ hộ** | **Số CMND/ CCCD của chủ hộ** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Mã thuê bao** | **Số hợp đồng** | **Số tiền thực tế sử dụng** (đồng) | | | | **Kinh phí đề nghị hỗ trợ** (đồng) | | | | **Số hóa đơn** | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những thuê bao có sử dụng dịch vụ trong quý và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Cột (1): ghi số CMND/ CCCD của chủ hộ

Cột (4): ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:

a) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình có công với cách mạng: Ghi số 01.

b) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo khác: Ghi số 02.

Cột (7), Cột (8), Cột (9), Cột (10): Ghi giá trị cước phát sinh (chưa bao gồm thuế VAT) do khách hàng sử dụng dịch vụ

Cột (11), Cột (12), Cột (13), Cột (40): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.

Cột (15), Cột (16), Cột (17): Ghi số trên hóa đơn được lập khi doanh nghiệp bán dịch vụ cho khách hàng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…………………**  **Tỉnh, thành phố:………………** | **Mẫu 14b/BC**  (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC THUÊ BAO HỘ GIA ĐÌNH PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH(1)**

**Năm/Quý:…………………………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên chủ hộ** | **Số CMND/ CCCD chủ hộ** | **Địa chỉ** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Đăng ký hỗ trợ điện thoại thông minh** | **Đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ**(2) | | | | | **Ghi chú** |
| **Tên thuê bao** | **Số CMND/ CCCD** | **Mã thuê bao** | **Số hợp đồng** | **Tháng đăng ký hỗ trợ** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

(1) Các doanh nghiệp viễn thông lập Danh sách này tổng hợp từ đơn đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích từ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng đăng ký sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp từ các Quý tiếp theo trong năm. Doanh nghiệp gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

(2) Ghi thông tin thuê bao đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (10).

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách các hộ đăng ký hỗ trợ phát sinh tăng, danh sách các hộ phát sinh giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, ***tiêu đề cột (9) thay bằng “Tháng đề nghị ngừng hỗ trợ”***).

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của hộ.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng.

Cột (1): Ghi Số CMND/ CCCD của chủ hộ

Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...), là chỗ ở hiện tại của hộ gia đình.

Cột (3): ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:

a) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình có công với cách mạng: Ghi số 01.

b) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo khác: Ghi số 02.

Cột (4): Nếu hộ gia đình đăng ký hỗ trợ điện thoại thông minh thì đánh dấu “X”

Cột (5): Ghi tên chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ) là thành viên trong hộ gia đình

Cột (6): Ghi Số CMND/CCCD của chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ)

Cột (7): Ghi mã thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định đăng ký hỗ trợ

Cột (8): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định

Cột (9): ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà hộ gia đình hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ

|  |  |
| --- | --- |
| **Doanh nghiệp:……………………**  **Tỉnh, thành phố: …………………** | **Mẫu 14c/BC**  (Ban hành kèm theo TT số…./2022/TT-BTTTT) |

**DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC THUÊ BAO HỘ GIA ĐÌNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG DỊCH VỤ**

**TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH****VÀ ĐÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ MÁY TÍNH BÀN, MÁY TÍNH XÁC TAY,**

**MÁY TÍNH BẢNG TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐỀ ÁN KHÁC**(1)

**Năm/Quý:…………………………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên chủ hộ** | **Số CMND/ CCCD chủ hộ** | **Địa chỉ** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ**(2) | | | | | **Ghi chú** |
| **Tên thuê bao** | **Số CMND/ CCCD** | **Số thuê bao** | **Số hợp đồng** | **Tháng đăng ký hỗ trợ** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

(1) Các doanh nghiệp viễn thông lập Danh sách này tổng hợp từ đơn đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích từ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng (đã được hõ trợ máy tính bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng từ các chương trình, đề án khác) đăng ký sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

(2) Ghi thông tin thuê bao đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (8).

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách các hộ đăng ký hỗ trợ phát sinh tăng, danh sách các hộ phát sinh giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, ***tiêu đề cột (8) thay bằng “Tháng đề nghị ngừng hỗ trợ”***).

**Cách lập biểu:**

Cột (A): Ghi số thứ tự của hộ.

Cột (B), Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng.

Cột (1): Ghi Số CMND/ CCCD của chủ hộ

Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...), là chỗ ở hiện tại của hộ gia đình.

Cột (3): ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:

a) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình có công với cách mạng: Ghi số 01.

b) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo khác: Ghi số 02.

Cột (4): Ghi tên chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ) là thành viên trong hộ gia đình

Cột (5): Ghi Số CMND/CCCD của chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ)

Cột (6): Ghi mã thuê bao dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định đăng ký hỗ trợ

Cột (7): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định

Cột (8): ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà hộ gia đình hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** |  |  |  |  |  | **Mẫu 14d/BC** |
|  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ GIA ĐÌNH CHÍNH SÁCH CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

*Quý … năm …*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh, thành phố** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Sản lượng thực hiện** | | | | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất**  (thuê bao) | **Tháng**  **thứ hai**  (thuê bao) | **Tháng**  **thứ ba**  (thuê bao) | **Tổng**  (lượt thuê bao) | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 |  |  | 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  | 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:*** Doanh nghiệp viễn thông chỉ tổng hợp những thuê bao có sử dụng dịch vụ trong Quý

Cột (D) ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:

a) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình có công với cách mạng: Ghi số 01.

b) Là hộ nghèo, hộ cận nghèo khác: Ghi số 02.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** |  |  |  |  |  |  | **Mẫu 15a/BC** |
|  |  |  |  |  |  |  | (Ban hành kèm theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

**BẢNG KÊ CÁC TỔ CHỨC ĐƯỢC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH**

**Đối tượng hỗ trợ:……….. (1)**

*Quý … năm …*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Mã huyện** | **Mã xã** | **Tên Tổ chức** | **Địa chỉ lắp đặt** | **Số hợp đồng** | **Mã truy nhập** | **Gói cước truy nhập/ Tốc độ** | **Lắp đặt Wifi** | **Số hóa đơn** | | | **Cước truy nhập** (đồng) | | | | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *D* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ghi chú:** Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những thuê bao của các tổ chức (cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm các điểm trường/Trạm y tế xã/Điểm cung cấ dịch vụ truy nhập Internet cho cộng đồng dân cư) có sử dụng dịch vụ trong Quý và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.  (1)Ghi tên các đối tượng sử dụng dịch vụ: **CSGD MẦM NON, CSGD PHỔ THÔNG/TRẠM Y TẾ/ĐIỂM CUNG CẤ DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET CHO CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ** | | | | | | | | | |
| Cột (7), Cột (8), Cột (9): Ghi số trên hóa đơn được lập khi doanh nghiệp bán dịch vụ cho khách hàng. | | | | | | | | |
| Cột (10), Cột (11), Cột (12), Cột (13): Ghi giá trị cước phát sinh (chưa bao gồm thuế VAT) do khách hàng sử dụng dịch vụ. | | | | | | | | |
| Cột (14), Cột (15), Cột (16), Cột (17): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ. |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | | |  |  |  |  |  | **Mẫu 15b/BC** | | | | |
|  | | |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH CHO TỔ CHỨC**

**Đối tượng hỗ trợ:……….. (1)**

*Quý … năm …*

| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh, thành phố** | **Gói cước truy nhập** | **Sản lượng** | | | | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng thứ nhất** (thuê bao) | **Tháng thứ hai** (thuê bao) | **Tháng thứ ba** (thuê bao) | **Tổng** (lượt thuê bao) | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=2+3+4* | *6* | *7* | *8* | *9=6+7+8* | *10* |
| 1 | …. | ….. | Gói cước từ ….Mbps đến dưới ….Mbps |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gói cước từ ….Mbps đến dưới ….Mbps |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ….. | ….. | Gói cước từ ….Mbps đến dưới ….Mbps |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gói cước từ ….Mbps đến dưới ….Mbps |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | | Gói cước từ ….Mbps đến dưới ….Mbps |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Gói cước từ ….Mbps đến dưới ….Mbps |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** |  |  |  |  |  |  | **Mẫu 16/BC** |
|  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) | |

**BẢNG KÊ THUÊ BAO VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI ĐƯỢC HỖ TRỢ**

*Tháng … năm …*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tên chủ thuê bao** | **Biển số tàu** | **Mã thuê bao** | **Số hợp đồng** | **Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá** | **Số hóa đơn, chứng từ** | **Lưu lượng liên lạc** (phút) | | | | **Mức hỗ trợ** (đồng) | **Kinh phí hỗ trợ**  (đồng) | **Ghi chú** |
| **Cố định nội tỉnh** | **Cố định liên tỉnh** | **Di động** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  | **….** | **…..** | **….** | **….** |  | **…..** |  |

|  |
| --- |
| ***Ghi chú:*** Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những thuê bao có sử dụng dịch vụ trong tháng và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. |
| Cột (5): Ghi số trên hóa đơn được lập khi doanh nghiệp bán dịch vụ cho khách hàng. |
| Cột (6), Cột (7), Cột (8), Cột (9): Ghi số lượng phút liên lạc do khách hàng sử dụng dịch vụ. |
| Cột (11): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** | |  |  |  |  |  | **Mẫu 17/BC** |
|  |  |  |  |  |  |  | (Ban hành theo TT số…./..../TT-BTTTT) |

|  |
| --- |
| **BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI**  *Quý … năm …* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã tỉnh** | **Tỉnh/Thành phố** | **Sản lượng thực hiện** (phút) | | | | **Kinh phí hỗ trợ** (đồng) | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ hai** | **Tháng thứ ba** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4=1+2+3* | *5* | *6* | *7* | *8=5+6+7* | *9* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | *…………….., ngày……….tháng ….. năm ……*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**PHỤ LỤC SỐ 05**

**BIỂU MẪU NGHIỆM THU, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN**

(Ban hành theo Thông tư số …../2022/TT-BTTTT ngày ….. tháng ….. năm 202… của Bộ Thông tin và Truyền thông)

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số: 01/TT/VTCI  Ban hành theo Thông tư số …../2022/NT-BTTTT ngày ….. tháng ….. năm 202… |

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG  **QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**  **CÔNG ÍCH VIỆT NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KINH PHÍ**

**HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

**QUÝ … NĂM 202…**

I. Thành phần nghiệm thu

1. Đại diện doanh nghiệp

- Ông (bà): ……………………. Chức vụ: ……………………………

- Ông (bà): ……………………. Chức vụ: ……………………………

2. Đại diện Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

- Ông (bà): ……………………. Chức vụ: ……………………………

- Ông (bà): ……………………. Chức vụ: ……………………………

II. Nội dung nghiệm thu

1. Phạm vi nghiệm thu

Thanh toán kinh phí hỗ trợ quý … năm 202… cho Doanh nghiệp ………

2. Số liệu nghiệm thu

| **STT** | **Dịch vụ** | **ĐVT** | **Số liệu theo**  **hợp đồng** | | **Số liệu đề nghị nghiệm thu** | | **Số liệu**  **nghiệm thu** | | **Chênh lệch** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản lượng** | **Kinh phí** | **Sản lượng** | **Kinh phí** | **Sản lượng** | **Kinh phí** | **Sản lượng** | **Kinh phí** |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=5-3 | 8=6-4 |
| **I** | **Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng tại các điểm truy nhập Internet công cộng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, nhà giàn trên biển. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *4.1* | Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra đảo, huyện đảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *4.2* | Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra đảo, huyện đảo và nhà giàn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *4.3* | Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra đảo, huyện đảo và nhà giàn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dịch vụ viễn thông khẩn cấp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Dịch vụ khẩn cấp (113, 114, 115) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) | Cuộc gọi từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) | Cuộc gọi từ thuê bao điện thoại di động mặt đất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Dịch vụ nhắn tin để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Hỗ trợ điện thoại thông minh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN, GĐCS có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN đồng thời là GĐCS có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho HN, HCN, GĐCS có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN đồng thời là GĐCS có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) | Gói cước …. (…. Mbps) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) | Gói cước …. (…. Mbps) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ trạm y tế xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) | Gói cước …. (…. Mbps) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) | Gói cước …. (…. Mbps) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Điểm truy nhập Internet CC cho cộng đồng dân cư thuộc CT MTQG phát triển KT-XH và vùng đồng bào dân tộc thiểu số 2021-2025 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) | Gói cước …. (…. Mbps) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) | Gói cước …. (…. Mbps) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Dịch vụ di động hàng hải |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**3. Thuyết minh số liệu nghiệm thu**

(Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu nghiệm thu của Quỹ và số liệu báo cáo của Doanh nghiệp nếu có)

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**III. Nhận xét, kiến nghị**

**1. Nhận xét**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**2. Kiến nghị**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Biên bản được lập thành …….. bản, mỗi bên giữ ………. bản.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN**  **QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**  **CÔNG ÍCH VIỆT NAM** | **ĐẠI DIỆN**  **DOANH NGHIỆP** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Doanh nghiệp:…** |  |  |  |  | Mẫu số: 02/TT/VTCI |
|  |  |  |  | (Ban hành theo Thông tư số…./2022/TT-BTTTT) | |
| **SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP**  **DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**  **Dịch vụ: . . . . . . . .** | | | | | |
| *Quý . . . . . năm . . .* | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh/ Thành phố** | **Số liệu đề nghị nghiệm thu** | | **Số liệu nghiệm thu** | | **Số liệu chênh lệch** | | **Ghi chú** |
| **Sản lượng** | **Kinh phí** (đồng) | **Sản lượng** | **Kinh phí** (đồng) | **Sản lượng** | **Kinh phí** (đồng) |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số: 03/TT/VTCI  Ban hành theo Thông tư số …../2022/TT-BTTTT ngày ….. tháng ….. năm 202… |

**Doanh nghiệp:** ……………………

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

Quý ….. năm 202…

**Hợp đồng số: …………………………………..**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dịch vụ** | **ĐVT** | **Khối lượng** | | | | **Kinh phí hỗ trợ** | | | | **Ghi chú** |
| **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ**  **hai** | **Tháng thứ**  **ba** | **Tổng số** | **Tháng thứ nhất** | **Tháng thứ**  **hai** | **Tháng thứ**  **ba** | **Tổng số** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=2+3+4* | *6* | *7* | *8* | *9=6+7+8* | *10* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP** |

*(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | |  | Mẫu số: 04/ CCDV/KVKK  Ban hành theo Thông tư số …../2022/TT-BTTTT ngày ….. tháng ….. năm 202… |   **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *……….., ngày ….tháng…. năm 200…..* |

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU LẦN ĐẦU**

**CUNG CẤP SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH (1)**

**TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ**

**I. Thành phần tham gia**

1. Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh (bên A):

- Ông (bà): ………………….. Chức vụ: ………………………………

- …………………………………………………………………………

2. Đại diện doanh nghiệp viễn thông (bên B):

- Ông (bà): ………………… Chức vụ: …………………………………

- …………………………………………………………………………

3. Đại diện Đơn vị đo kiểm(Bên C):

- Ông (bà): ………………… Chức vụ: …………………………………

- …………………………………………………………………………

**II. Nội dung nghiệm thu lần đầu**

1. **Phạm vi:**

Nghiệm thu lần đầu kết quả việc thực hiện hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo hợp đồng số .../ /HĐ/VTCI năm ...... của doanh nghiệp viễn thông.................... đối với việc cung cấp sử dụng dịch vụ *[di động mặt đất]* hoặc/và dịch vụ *[truy nhập Internet băng rộng cố định] tại ......*

1. **Thời gian và địa điểm đo kiểm:**

* Thời gian bắt đầu: ...giờ...phút ngày tháng năm...
* Thời gian kết thúc: ...giờ...phút ngày tháng năm...
* Địa điểm:tại Trung tâm thôn/Nhà văn hóa thôn/Đầu thôn/Cuối thôn *[ghi tên thôn]* thuộc xã.... - Huyện... - Tỉnh...

1. **Kết quả đo kiểm:**

Số liệu chi tiết trong Phụ lục kèm theo.

1. **Kết luận của Đơn vị đo kiểm:**

Tại Trung tâm thôn/Nhà văn hóa thôn/Đầu thôn/Cuối thôn... Xã.... Huyện... Tỉnh... đã được cung cấp dịch vụ [di động mặt đất] hoặc/và dịch vụ [truy nhập Internet cố định] đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ theo quy định.

1. **Thuyết minh chênh lệch.**

(Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa kết quả đo kiểm nghiệm thu của Đơn vị đo kiểm và số liệu báo cáo của doanh nghiệp viễn thông (nếu có):

………………………………………………………………………………………

**III. Nhận xét, kiến nghị.**

1. **Nhận xét:**

* ……………………………………………………………………………

1. **Kiến nghị.**

…………………………………………………………………………………

Biên bản này được lập thành… bản, mỗi bên giữ… bản.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông** | **Đại diện Đơn vị đo kiểm** | **Đại diện Doanh nghiệp viễn thông** |
| *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
|  |  |  |

*Dịch vụ viễn thông công ích (1): Bao gồm dịch vụ viễn thông di động mặt đất và/hoặc dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC KẾT QUẢ NGHIỆM THU CUNG CẤP SỬ DỤNG DỊCH VỤ LẦN ĐẦU**  **TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DICH VỤ**  **THEO HỢP ĐỒNG SỐ ….HĐ/VTCI**  *Tại thôn……..xã... huyện*  *(*Kèm theo Biên bản nghiệm thu…. ngày …tháng ….năm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  |  | |
| **STT** | **Dịch vụ** | | | | **Số liệu Báo cáo của Doanh nghiệp** | | | | | | **Số liệu của Đơn vị đo kiểm** | | | | | **Kết luận** | | | | | | | **Ghi chú** | |
| **Số Trạm BTS**  **tại thôn** | | **Số Node quang**  **tại thôn** | | **Tốc độ tải dữ liệu lên** | **Tốc độ tải dữ liệu xuống** | **Số Trạm BTS**  **tại thôn** | **Số Node quang**  **tại thôn** | **Tốc độ tải dữ liệu lên** | **Tốc độ tải dữ liệu xuống** | | **Đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật** | | **Đảm bảo chất lượng cung cấp sử dụng dịch vụ** | | **Đảmbảotốc độ tải dữ liệu lên** | **Đảm bảo tốc độ tải dữ liệu xuống** |  | |
| *A* | *B* | | | | *1* | | *2* | | *3* | *3* | *5* | *6* | *7* | *8* | | *9* | | *10* | | *11* | *12* | *13* | |
| 1 | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất | | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  | | x | | x | | x | x |  | |
| 2 | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định | | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  | | x | | x | | x | x |  | |
|  | **Tổng cộng** | | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  |  | |
|  | |  |  |  | |  | |  | *………….., ngày…. tháng ….. năm ……* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **ĐẠI DIỆN**  **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | |  | |  | | **ĐẠI DIỆN**  **ĐƠN VỊ ĐO KIỂM**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | |  |  | |  | | **ĐẠI DIỆN**  **DOANH NGHỆP VIỄN THÔNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | |  | Mẫu số: 05/CCDV/KVKK  Ban hành theo Thông tư số …../2022/TT-BTTTT ngày ….. tháng ….. năm 202… |   **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *……….., ngày ….tháng…. năm 200…..* |

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN HÀNG NĂM(2)**

**CUNG CẤP SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH (1)**

**TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ**

**I. Thành phần tham gia**

1. Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh (bên A):

- Ông (bà): ………………….. Chức vụ: ………………………………

- …………………………………………………………………………

2. Đại diện doanh nghiệp viễn thông (bên B):

- Ông (bà): ………………… Chức vụ: …………………………………

- …………………………………………………………………………

**II. Nội dung xác nhận**

1. **Phạm vi:**

Căn cứ hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo hợp đồng số .../ /HĐ/VTCI năm ...... của doanh nghiệp viễn thông.................... *tại.... và* Biên bản nghiệm thu lần đầu ngày / / về việc cung cấp sử dụng dịch vụ viễn thông công ích dịch vụ *[di động mặt đất]* hoặc/và dịch vụ *[truy nhập Internet băng rộng cố định] tại....*

1. **Thời gian và địa điểm xác nhận:**

* Thời gian bắt đầu: ...giờ...phút ngày tháng năm...
* Thời gian kết thúc: ...giờ...phút ngày tháng năm...
* Địa điểm:tại Trung tâm thôn/Nhà văn hóa thôn/Đầu thôn/Cuối thôn *[ghi tên thôn]* thuộc xã.... - Huyện... - Tỉnh...

1. **Kết quả xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông:**

Số liệu chi tiết trong Phụ lục kèm theo.

1. **Kết luận của Sở Thông tin và Truyền thông:**

Tại Trung tâm thôn/Nhà văn hóa thôn/Đầu thôn/Cuối thôn... Xã.... Huyện... Tỉnh... hiện đang được cung cấp dịch vụ [di động mặt đất] hoặc/và dịch vụ [truy nhập Internet cố định] đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ theo quy định.

1. **Nguyên nhân chênh lệch.**

(Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa kết quả xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông và số liệu báo cáo của doanh nghiệp viễn thông (nếu có):

………………………………………………………………………………………

**III. Nhận xét, kiến nghị.**

**1Nhận xét:**

* ……………………………………………………………………………

1. **Kiến nghị.**

…………………………………………………………………………………

Biên bản này được lập thành… bản, mỗi bên giữ… bản.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông** |  | **Đại diện Doanh nghiệp viễn thông** |
| *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
|  |  |  |

*Dịch vụ viễn thông công ích (1) : Bao gồm dịch vụ viễn thông di động mặt đất và/hoặc dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định.*

*Hàng năm (2): Tính từ năm thứ 2 được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (1)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC KẾT QUẢ XÁC NHẬN HÀNG NĂM CUNG CẤP SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**  **TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DICH VỤ**  **THEO HỢP ĐỒNG SỐ ….HĐ/VTCI**  *Tại thôn……..xã... huyện*  *(*Kèm theo Biên bản nghiệm thu…. ngày …tháng ….năm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | | |  |  | | |  | |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  |  |
| **STT** | **Dịch vụ** | | | **Số liệu báo cáo của Doanh nghiệp** | | | | | | | **S**  **Số liệu xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông** | | | | |  | | **Kết luận của Sở Thông tin và Truyền thông** | | | | **Ghi chú** |
| **Số Trạm BTS** | **Số Node quang** | | | **Tốc độ tải dữ liệu lên** | | **Tốc độ tải dữ liệu xuống** | **Số Trạm BTS** | **Số Node quang** | **Tốc độ tải dữ liệu lên** | **Tốc độ tải dữ liệu xuống** | | **Đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật** | | **Đảm bảo chất lượng cung cấp sử dụng dịch vụ** | | **Đảm bảo tốc độ tải dữ liệu lên** | **Đảm bảo tốc độ tải dữ liệu xuống** |
| *A* | *B* | | | *1* | *2* | | | *3* | | *3* | *5* | *6* | *7* | *8* | | *9* | | *10* | | *11* | *12* | *13* |
| 1 | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất | | |  |  | | |  | |  |  |  |  |  | | x | | x | | x | x |  |
| 2 | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định | | |  |  | | |  | |  |  |  |  |  | | x | | x | | x | x |  |
|  | Tổng cộng | | |  |  | | |  | |  |  |  |  |  | |  | |  | |  |  |  |
|  | |  |  | |  |  |  | | *………….., ngày…. tháng ….. năm ……* | | | | | | | | | | | | | | |
| **ĐẠI DIỆN**  **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | |  |  | | |  | | | | | |  |  | |  | | **ĐẠI DIỆN**  **DOANH NGHỆP VIỄN THÔNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | |

**PHỤ LUC SỐ 06**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CUNG CẤP**

**DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số: 01/TH/VTCI  Ban hành theo Thông tư số …../2022/TT-BTTTT ngày ….. tháng ….. năm 202… |

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG  **QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**  **CÔNG ÍCH VIỆT NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Quý ….. năm 202…

**I. Dịch vụ đã hỗ trợ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Dịch vụ** | **Quý trước** | | **Quý này** | | **Luỹ kế** | | **Ghi chú** |
| **Khối lượng** | **Kinh phí** | **Khối lượng** | **Kinh phí** | **Khối lượng** | **Kinh phí** |  |
| 1 | Doanh nghiệp A |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch vụ … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch vụ … |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Doanh nghiệp B |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch vụ … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch vụ … |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp C |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch vụ … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch vụ … |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Doanh nghiệp D |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch vụ … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch vụ … |  |  |  |  |  |  |  |

**II. Kinh phí đã hỗ trợ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Doanh nghiệp** | **Quý trước** | | **Quý này** | **Luỹ kế** | **Ghi chú** |
| 1 | Doanh nghiệp A |  | |  |  |  |
| 2 | Doanh nghiệp B |  | |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp C |  | |  |  |  |
| 4 | Doanh nghiệp D |  | |  |  |  |
|  | Tổng cộng |  | |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | | | **GIÁM ĐỐC** | | | | |

**PHỤ LỤC SỐ 07**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số: 01/QT/VTCI  Ban hành theo Thông tư số …../2022/TT-BTTTT ngày ….. tháng ….. năm 202… |

**Doanh nghiệp:** …………………

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

**KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

**Năm 202…..**

**I. Kinh phí hỗ trợ**

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Dịch vụ** | **Kinh phí thực hiện** | **Kinh phí đề nghị quyết toán** | **So sánh** | |
| **Tương đối** | **Tuyệt đối** |
| A | B | 1 | 2 | 3 = 2/1 | 4 = 2-1 |
| **I** | **Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 1 | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông |  |  |  |  |
| 2 | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông |  |  |  |  |
| 3 | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng tại các điểm truy nhập Internet công cộng |  |  |  |  |
| 4 | Cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, nhà giàn trên biển. |  |  |  |  |
| 4.1 | Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra đảo, huyện đảo |  |  |  |  |
| 4.2 | Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra đảo, huyện đảo và nhà giàn |  |  |  |  |
| 4.3 | Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra đảo, huyện đảo và nhà giàn |  |  |  |  |
| **II** | **Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 1 | Dịch vụ viễn thông khẩn cấp |  |  |  |  |
| 2 | Dịch vụ khẩn cấp (113, 114, 115) |  |  |  |  |
| 3 | Dịch vụ nhắn tin để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp |  |  |  |  |
| 4 | Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai |  |  |  |  |
| 5 | Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn |  |  |  |  |
| 6 | Di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển |  |  |  |  |
| 7 | Hỗ trợ điện thoại thông minh |  |  |  |  |
| 8 | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN, GĐCS và ĐBK |  |  |  |  |
| 9 | Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho HN, HCN, GĐCS và ĐBK |  |  |  |  |
| 10 | Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông và trạm y tế xã |  |  |  |  |
| 11 | Điểm truy nhập Internet CC thuộc CT MTQG phát triển KT-XH và vùng đồng bào dân tộc thiểu số 2021-2025 |  |  |  |  |
| 12 | Dịch vụ di động hàng hải |  |  |  |  |

**II. Thuyết minh báo cáo:**

1.Tình hình thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích so với kế hoạch, dự toán

- Nguyên nhân tăng, giảm kinh phí so với số kế hoạch.

- Thuận lợi khó khăn trong quá trình cung ứng dịch vụ .

2. Kiến nghị:…………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………..

**III. Hồ sơ đính kèm báo cáo**

1. Bảng kê chi tiết đính kèm Bao cáo quyết toán

2. Kế hoạch giao của Bộ Thông tin và Truyền thông

3. Hợp đồng đặt hàng

4. Biên bản nghiệm thu quý, năm

5. Biên bản đối chiếu số liệu cấp kinh phí hỗ trợ

6. Các văn bản, hồ sơ khác (nếu có).

*………, Ngày… tháng….. năm…..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên*) | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* | **Giám đốc**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số: 02/QT/VTCI  Ban hành theo Thông tư số …../2022/TT-BTTTT ngày ….. tháng ….. năm 202… |

**Doanh nghiệp:** …………………

**BẢNG KÊ CHI TIẾT ĐÍNH KÈM BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

**KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Dịch vụ:…………………

**Năm 202…..**

| **STT** | **Tỉnh, thành phố** | **Số thực hiện** | | **Mức hỗ trợ** | **Số đề nghị quyết toán** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản lượng**  **(…..)** | **Kinh phí**  **(đồng)** | **Sản lượng**  **(…..)** | **Kinh phí**  **(đồng)** |
| A | B | (1) | (2)=(1)x(3) | (3) | (4) | (5)=(4)x(3) | (6) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên*) | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* | **Giám đốc**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số: 03/QT/VTCI  Ban hành theo Thông tư số …../2022/TT-BTTTT ngày ….. tháng ….. năm 202… |

**Doanh nghiệp:** …………………

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

**KINH PHÍ HỖ TRỢ MÁY TÍNH BẢNG**

**Năm 202…..**

**I. Kinh phí hỗ trợ**

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Kinh phí thực hiện** | **Kinh phí đề nghị quyết toán** | **So sánh** | |
| **Tương đối** | **Tuyệt đối** |
| A | B | 1 | 2 | 3 = 2/1 | 4 = 2-1 |
| 1 | Hỗ trợ máy tính bảng cho các đối tượng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 |  |  |  |  |

**II. Thuyết minh báo cáo:**

1.Tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán

- Nguyên nhân tăng, giảm kinh phí so với số kế hoạch.

- Thuận lợi khó khăn trong quá trình cung ứng dịch vụ .

2. Kiến nghị:…………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………..

**III. Hồ sơ đính kèm báo cáo**

1. Bảng kê chi tiết đính kèm Báo cáo quyết toán

2. Dự toán được phê duyệt của Bộ Thông tin và Truyền thông

3. Hợp đồng đặt hàng

4. Biên bản nghiệm thu quý, năm

5. Biên bản đối chiếu số liệu cấp kinh phí hỗ trợ

6. Các văn bản, hồ sơ khác (nếu có).

*………, Ngày… tháng….. năm…..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên*) | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* | **Giám đốc**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số: 04/QT/VTCI  Ban hành theo Thông tư số …../2022/TT-BTTTT ngày ….. tháng ….. năm 202… |

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG  **QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**  **CÔNG ÍCH VIỆT NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ**

**DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

**Năm ……….**

1. **Tình hình cấp tạm ứng, thanh toán kinh phí**

*Đơn vị tính:Đồng*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Số kinh phí đề nghị quyết toán** | **Số kinh phí**  **đã cấp** | **Số kinh phí đề nghị**  **cấp tiếp** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(1)-(2) |  |
|  | **Tổng cộng (I)+(II)** |  |  |  |  |
| **I** | **Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 1 | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông |  |  |  |  |
| 2 | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông |  |  |  |  |
| 3 | Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng tại các điểm truy nhập Internet công cộng |  |  |  |  |
| 4 | Cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, nhà giàn trên biển. |  |  |  |  |
| *4.1* | Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra đảo, huyện đảo |  |  |  |  |
| *4.2* | Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra đảo, huyện đảo và nhà giàn |  |  |  |  |
| *4.3* | Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra đảo, huyện đảo và nhà giàn |  |  |  |  |
| **II** | **Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích** |  |  |  |  |
| 1 | Dịch vụ khẩn cấp (113, 114, 115) |  |  |  |  |
| 2 | Dịch vụ nhắn tin để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp |  |  |  |  |
| 3 | Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai |  |  |  |  |
| 4 | Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn |  |  |  |  |
| 5 | Di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển |  |  |  |  |
| 6 | Hỗ trợ điện thoại thông minh |  |  |  |  |
| 7 | Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN, GĐCS và ĐBK |  |  |  |  |
| 8 | Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho HN, HCN, GĐCS và ĐBK |  |  |  |  |
| 9 | Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông và trạm y tế xã |  |  |  |  |
| 10 | Điểm truy nhập Internet CC thuộc CT MTQG phát triển KT-XH và vùng đồng bào dân tộc thiểu số 2021-2025 |  |  |  |  |
| 11 | Dịch vụ di động hàng hải |  |  |  |  |

1. **Nhận xét, đánh giá và kiến nghị**
2. Nhận xét:
3. Đánh giá:
4. Kiến nghị:

*………, Ngày ……. tháng ……. năm 202...…*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **DOANH NGHIỆP** | | **QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**  **CÔNG ÍCH VIỆT NAM** | |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG**  *(Ký , họ tên)* | **GIÁM ĐỐC**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | **KẾ TOÁN TRƯỞNG**  *(Ký, họ tên)* | **GIÁM ĐỐC**  *(Ký , họ tên, đóng dấu)* |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số: 05/QT/VTCI  Ban hành theo Thông tư số …../2022/TT-BTTTT ngày ….. tháng ….. năm 202… |

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  Số: …… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày ….. tháng … năm 202…* |

**THÔNG BÁO**

**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

**NĂM 202…**

**Đơn vị được thông báo: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam**

Căn cứ Thông tư số ……./2022/TT-BTTTT ngày tháng năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Căn cứ báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm.... của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam năm 202…;

Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo xét duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm202..... của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam như sau:

**I. Phần số liệu:**

1. Số liệu quyết toán:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang

- Dự toán được giao trong năm: …… đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: ........... đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: ........... đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: ........... đồng;

- Kinh phí quyết toán: ........... đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: ........... đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: ……. đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: ........... đồng;

+ Dự toán còn dư: ......................đồng;

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

**II. Nhận xét và kiến nghị:**

**1. Nhận xét:**

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính

**2. Kiến nghị:**

 ………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Đơn vị được xét duyệt quyết toán; - Các đơn vị liên quan:  - Lưu: VT, nơi phát hành. | **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |